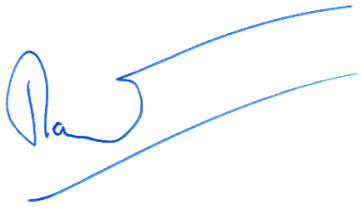
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 11 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 5
1.2.1. Nguồn nước mặt 5
1.2.2. Nguồn nước dưới đất 6
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 47
2.1. Nguồn nước mặt 47
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt 47
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt 50
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt 50
2.2. Nguồn nước dưới đất 51
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 51
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 57
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 57
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 59
3.1. Đối với nước mặt 59
3.2. Đối với nước dưới đất 59

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Cửu Long được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về tổng lượng nước mặt nội sinh tại các tiểu vùng dự báo, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Lưu vực sông Cửu Long là một trong các lưu vực sông lớn của Việt Nam có tổng diện tích khoảng 3,99 triệu ha, trải rộng trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố như thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh An Giang, tỉnh Cà Mau và một phần phía Tây Nam của tỉnh Tây Ninh.

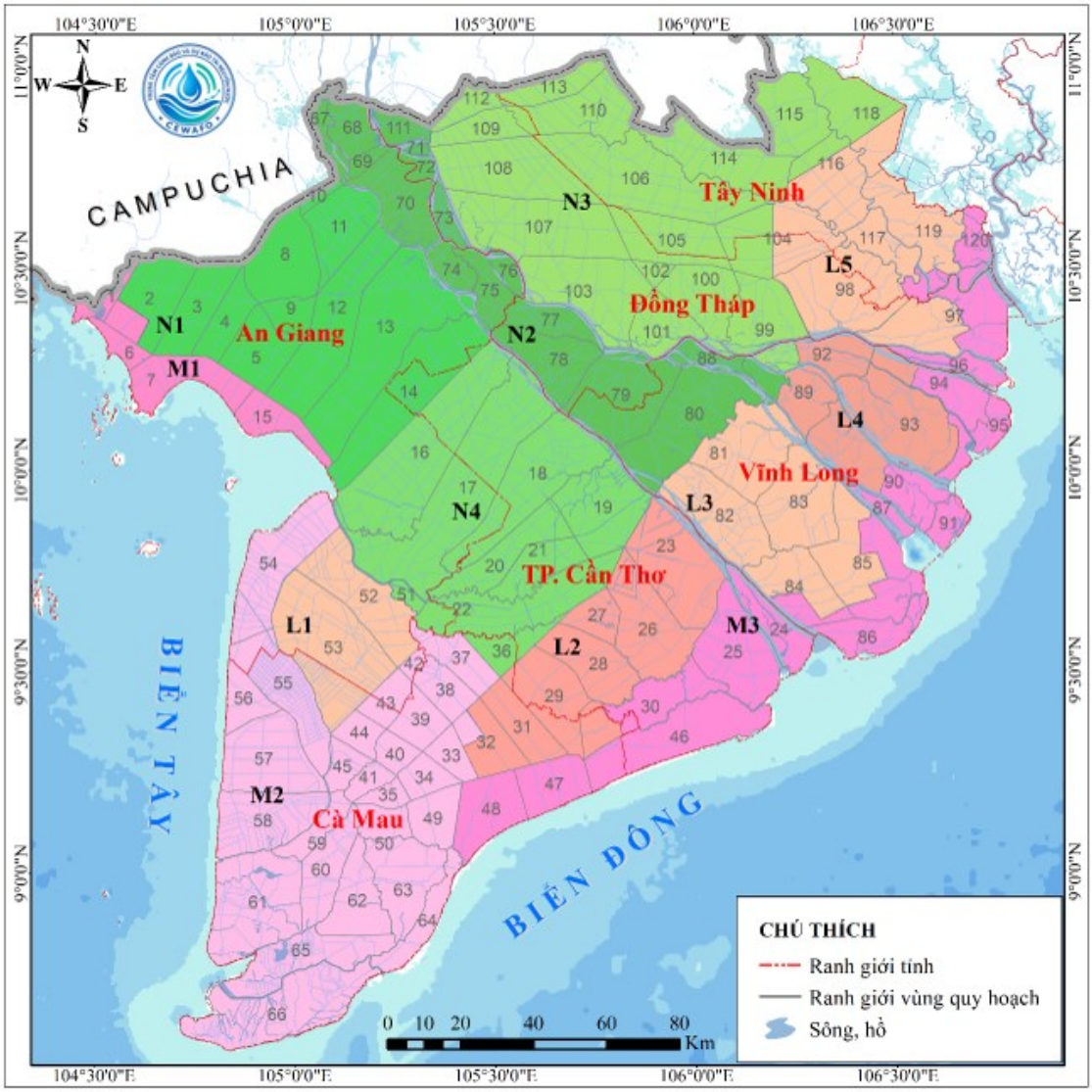
Nội dung chính của bản tin bao gồm:

- Dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh và cảnh báo nguy cơ thiếu nước tháng 11 năm 2026 trong phạm vi 12 vùng dự báo: N1, N2, N3, N4, L1, L2, L3, L4, L5, M1, M2, M3. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Tên, diện tích và phạm vi hành chính các vùng dự báo tài nguyên nước mặt thuộc lưu vực sông Cửu Long

TT	Vùng dự báo	Diện tích (km^2)	Phạm vi thuộc tỉnh/TP
1	N1	4.279	An Giang, Cần Thơ
2	N2	3.336	An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long
3	N3	6.338	Đồng Tháp, Tây Ninh
4	N4	4.572	Cần Thơ, An Giang
5	L1	1.265	An Giang
6	L2	2.492	Cần Thơ, Cà Mau
7	L3	2.065	Vĩnh Long
8	L4	1.400	Vĩnh Long
9	L5	2.312	Đồng Tháp, Tây Ninh
10	M1	758	An Giang
11	M2	6.811	Cà Mau, An Giang
12	M3	4.317	Cà Mau, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh
	Tổng cộng	**39.945**	

Ghi chú: N: vùng ngọt; L: vùng ngọt-lợ; M: vùng mặn-lợ.



Hình 1. Bản đồ phân vùng dự báo tài nguyên nước mặt thuộc lưu vực sông Cửu Long

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 10 năm 2026, chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng 11 năm 2026 tại các tầng chứa nước trên toàn lưu vực, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 273 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Bảng 2. Số lượng tầng chứa nước, điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long

STT	Tỉnh	Số tầng chứa nước	Số điểm công trình	Số công trình
1	An Giang	6	12	47
2	Cà Mau	7	9	42
3	TP. Cần Thơ	7	11	48
4	Đồng Tháp	7	10	51
5	Vĩnh Long	7	12	51
6	Tây Ninh	7	9	34
	Tổng		**63**	**273**



Hình 2. Bản đồ phân bố vị trí điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

Lượng mưa hàng năm của lưu vực sông Cửu Long vào khoảng 1300-2400mm, trung bình khoảng 1870mm/năm, mùa mưa trên lưu vực thường bắt đầu từ tháng 5 và kéo dài đến tháng 11 với lượng mưa chiếm khoảng 80-85% tổng lượng mưa cả năm. Tổng lượng dòng chảy trung bình năm trên lưu vực sông Cửu Long khoảng 474 tỷ m^3, trong đó có khoảng 30 tỷ m^3 được hình thành trong đồng bằng sông Cửu Long, 444 tỷ m^3 đến từ trung, thượng lưu sông Mê Công chảy vào, mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11 có lượng dòng chảy thường chiếm khoảng 70 – 80% tổng lượng dòng chảy năm, lượng dòng chảy mùa cạn chiếm khoảng 20 – 30% tổng lượng dòng chảy năm.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1 Đặc điểm nguồn nước dưới đất

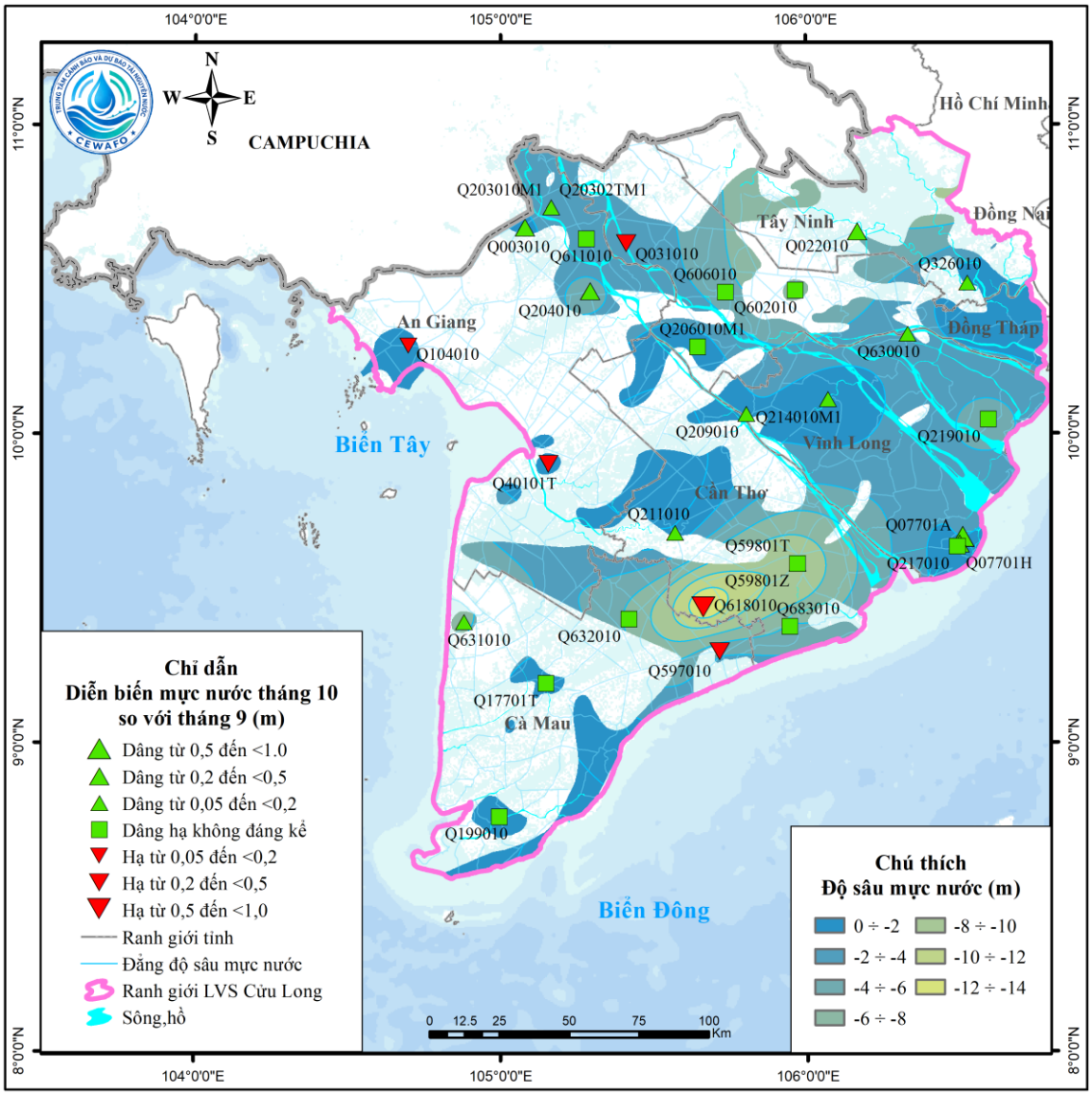
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Cửu Long phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_3), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3}), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp_3 là 4.975.661m^3/ngày, tầng chứa nước qp_{2-3} là 7.218.972m^3/ngày, tầng chứa nước qp_1 là 7.135.305m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^2 là 10.128.854m^3/ngày và tầng chứa nước n_2^1 là 8.563.299m^3/ngày.

1.2.2.2 Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó, có 14/30 công trình mực nước dâng, 11/30 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/30 công trình mực nước hạ.

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0.13m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H) và sâu nhất là -18.37m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qh

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1.81m; 5.46m; 1.46m và 14.67m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597010); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z); xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

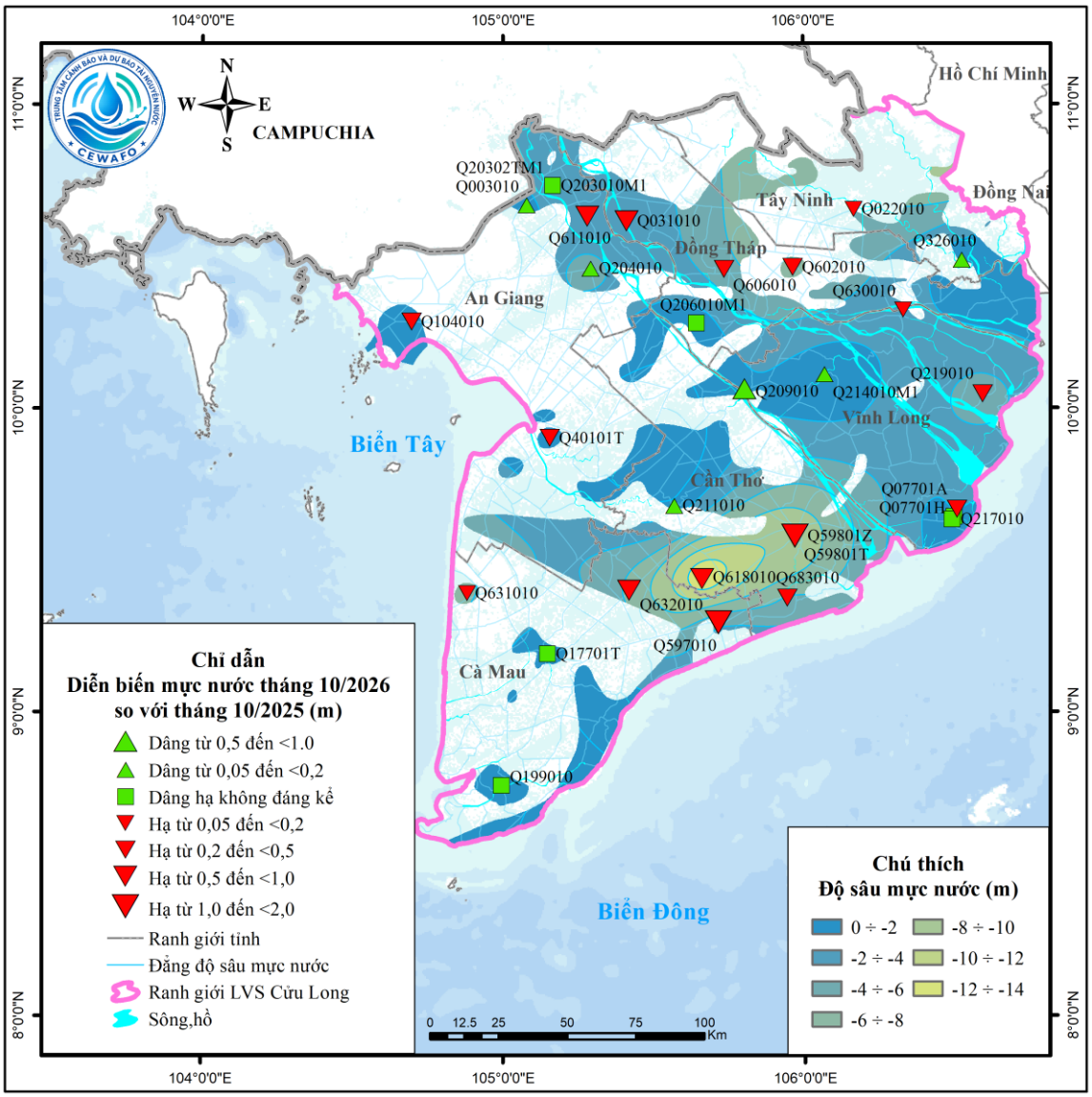
Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-18,37	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	-0,13	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H)
1 năm trước (2025)	-17,13	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	-0,15	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H)
5 năm trước (2021)	-12,91	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	-0,05	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T)
10 năm trước (2016)	-3,96	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010)	-0,11	xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q199010)
20 năm trước (2006)	-3,70	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	0,33	xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q199010)

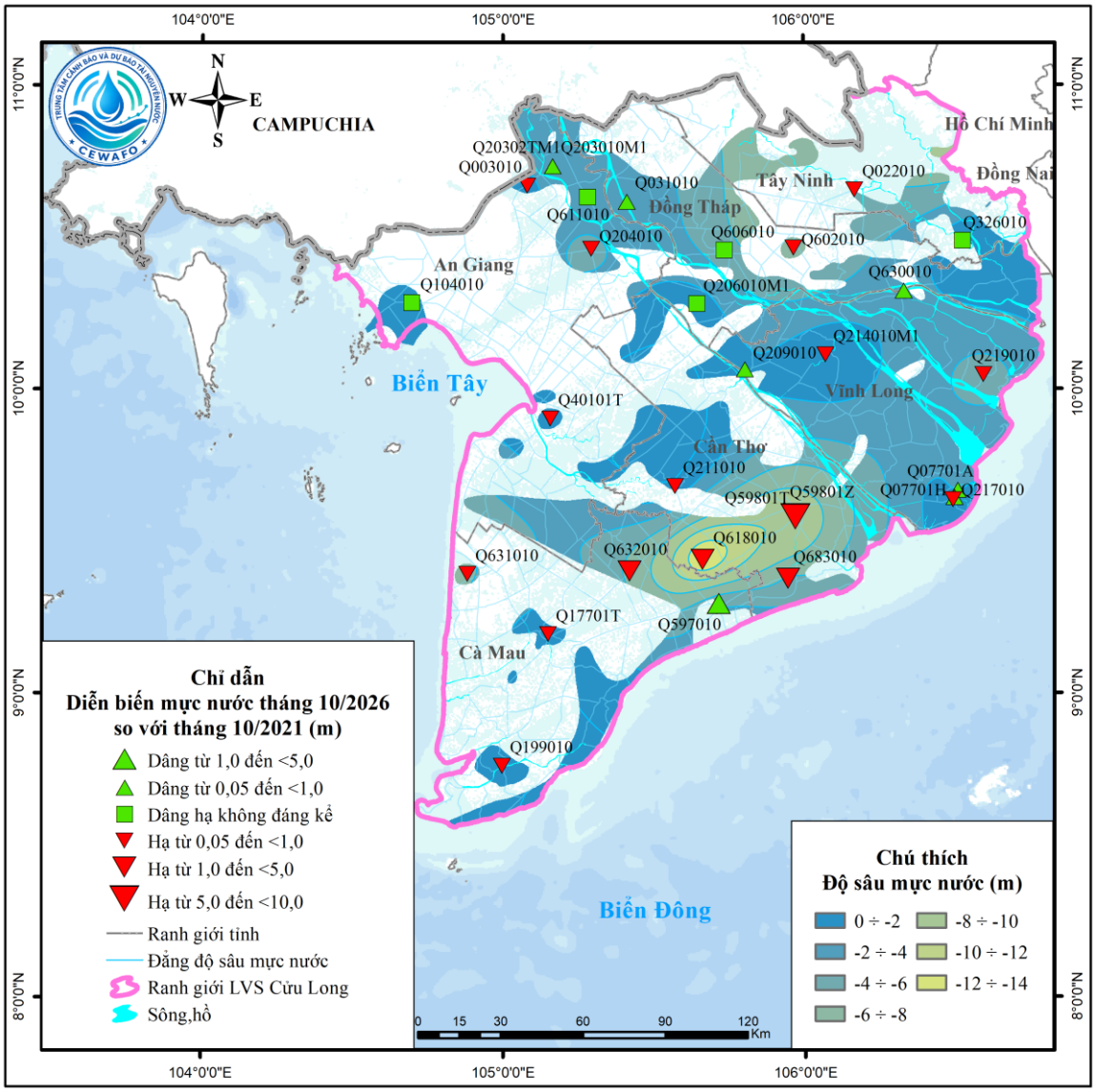
Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,81	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597010)	0,53	Phường Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (Q209010)
5 năm trước (2021)	Hạ	5,46	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	1,82	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597010)
10 năm trước (2016)	Hạ	1,46	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010)	0,84	Phường Trường Long Hòa, tỉnh Vĩnh Long (Q07701A)
20 năm trước (2006)	Hạ	14,67	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	0,22	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H)

(Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm)



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

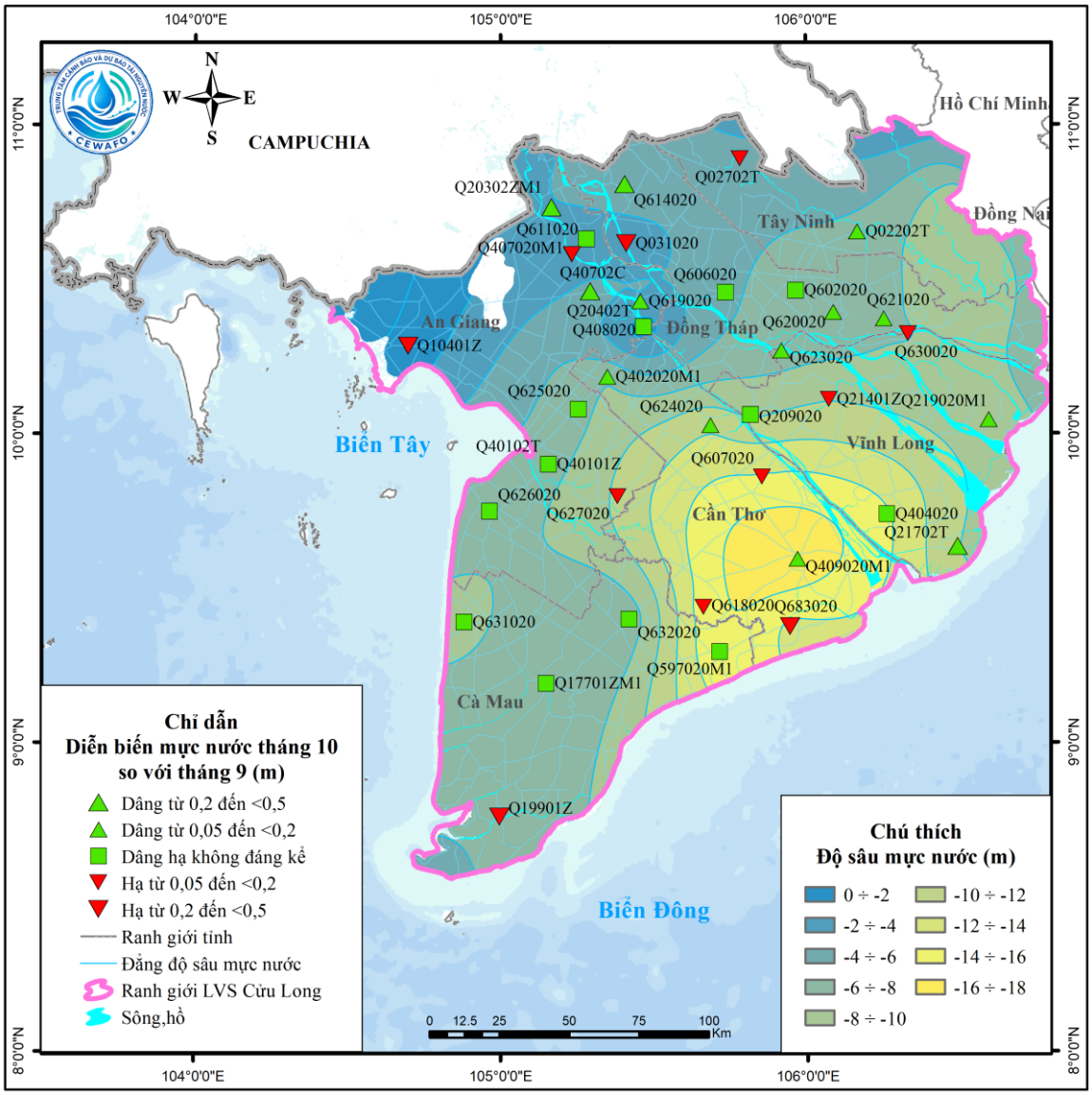


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_3)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Trong đó, có 14/40 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 13/40 công trình mực nước hạ và 13/40 công trình mực nước dâng.

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1.17m tại xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) và sâu nhất là -17.17m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp_3

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1.61m; 4.91m; 7.19m và 9.94m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627020); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1) và Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

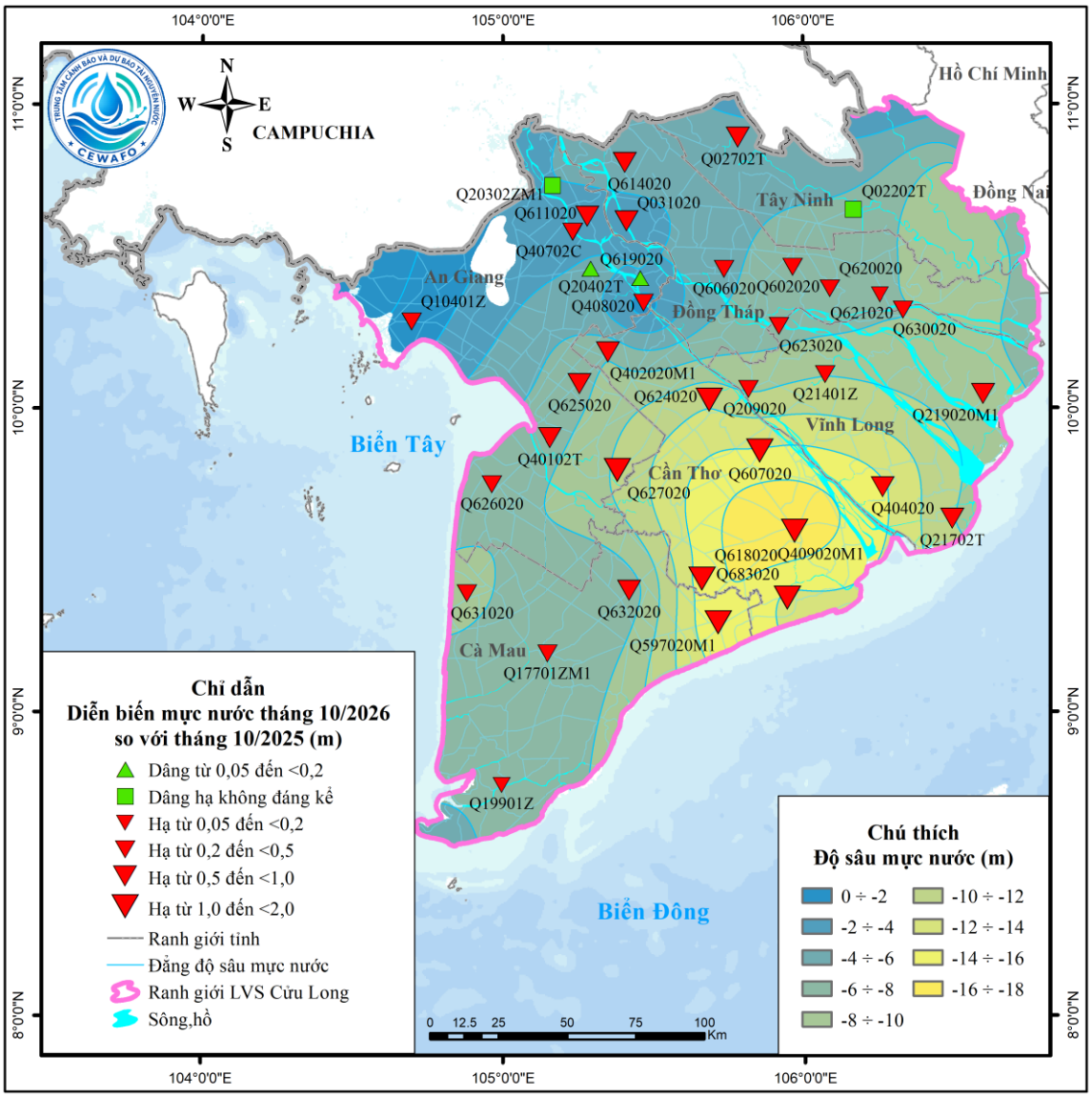
Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-17,17	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	-1,17	xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z)
1 năm trước (2025)	-15,96	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	-0,83	xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z)
5 năm trước (2021)	-12,26	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	-1,42	xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z)
10 năm trước (2016)	-9,98	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	-1,31	xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q40702C)
20 năm trước (2006)	-5,65	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1)	-0,57	Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang (Q408020)

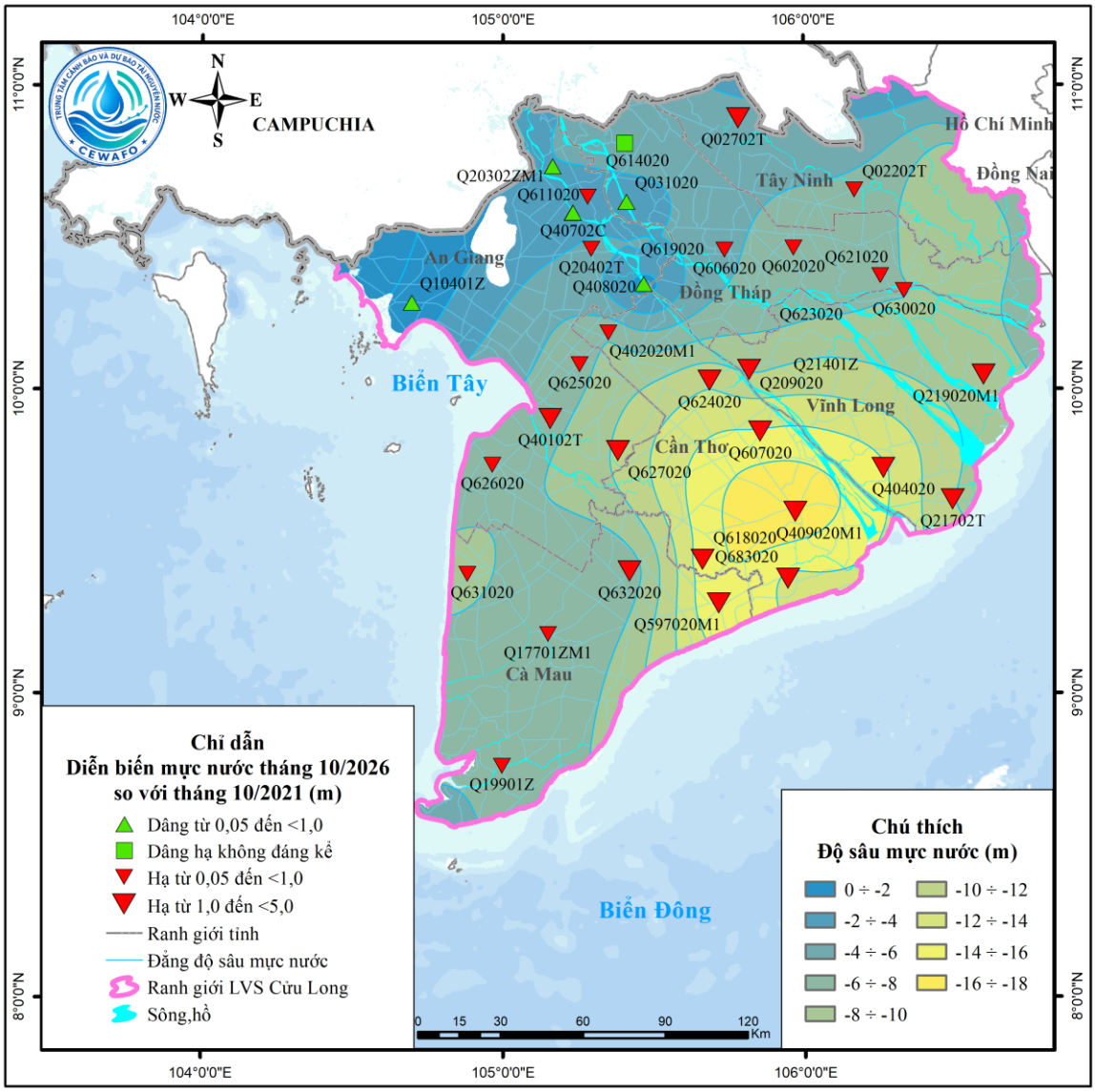
Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,61	xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627020)	0,08	xã Long Kiến, tỉnh An Giang (Q619020)
5 năm trước (2021)	Hạ	4,91	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	0,43	xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q40702BM1)
10 năm trước (2016)	Hạ	7,19	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	0,28	xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q20302ZM1)
20 năm trước (2006)	Hạ	9,94	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm)



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

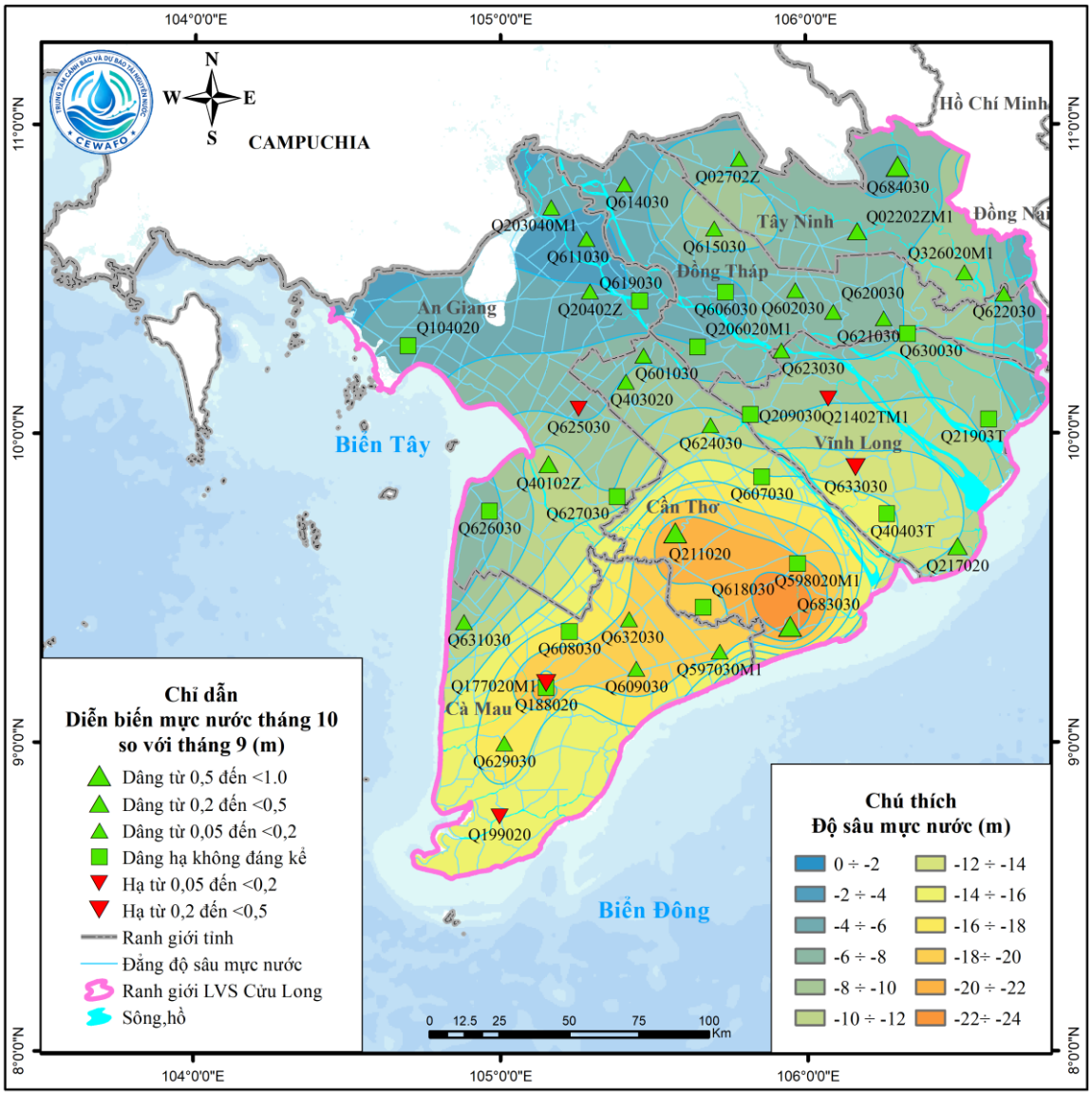


Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3})

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 26/46 công trình mực nước dâng, 15/46 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/46 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0.67m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020) và giá trị hạ thấp nhất là 0.3m tại xã Tân An, tỉnh Vĩnh Long (Q633030).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3.17m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) và sâu nhất là -22.86m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020).



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp_{2-3}

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2.38m; 10.33m; 9.77m và 13.28m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020); Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598020M1) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598020M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

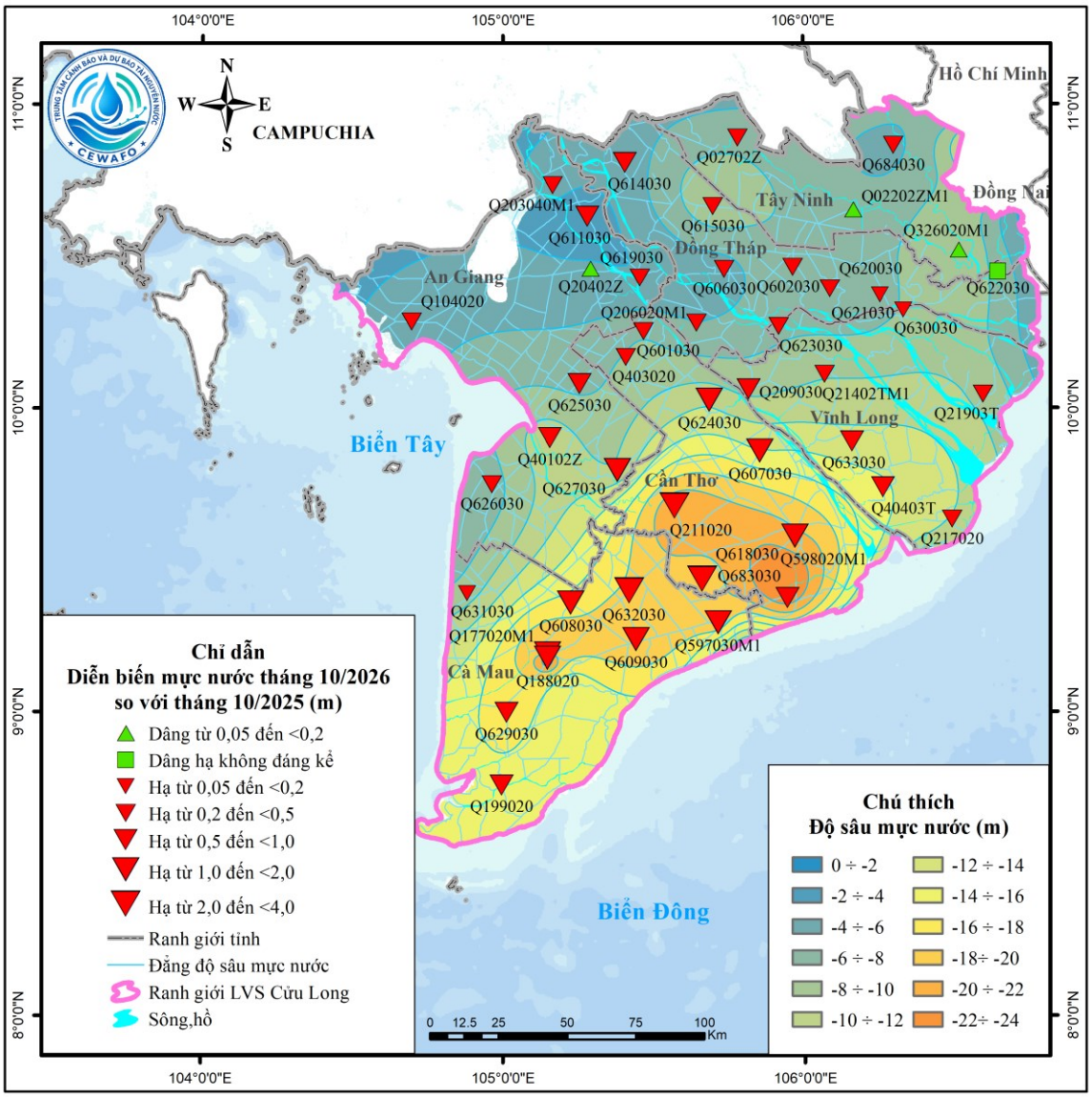
Bảng 7. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-22,86	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-3,17	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030)
1 năm trước (2025)	-21,52	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-2,60	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030)
5 năm trước (2021)	-20,50	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-3,39	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030)
10 năm trước (2016)	-21,46	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-3,25	xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q20402Z)
20 năm trước (2006)	-17,18	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-1,14	xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104020)

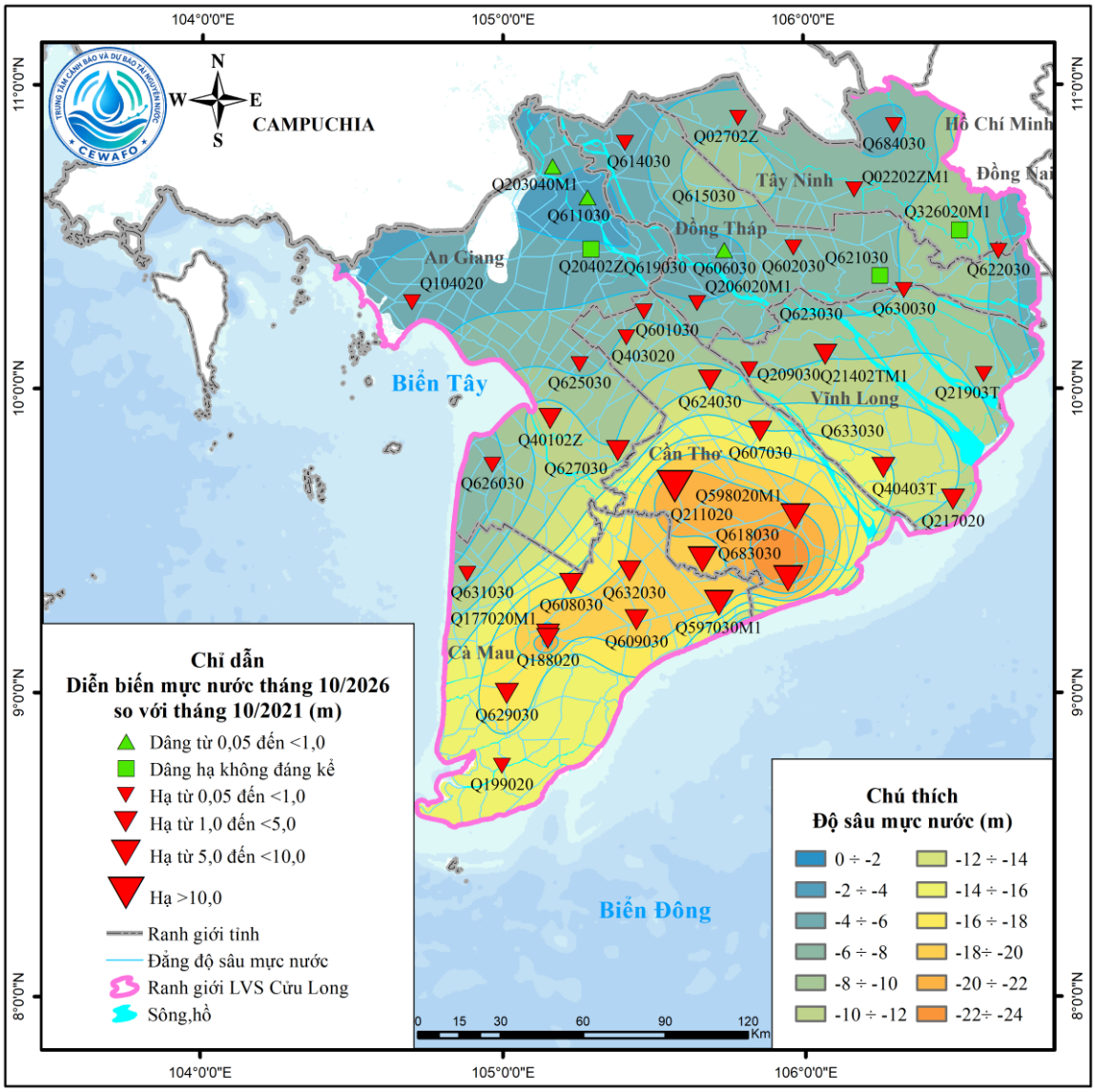
Bảng 8. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,38	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020)	0,15	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02202ZM1)
5 năm trước (2021)	Hạ	10,33	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020)	0,40	xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp (Q606030)
10 năm trước (2016)	Hạ	9,77	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598020M1)	0,25	xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q203040M1)
20 năm trước (2006)	Hạ	13,28	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598020M1)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm)



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

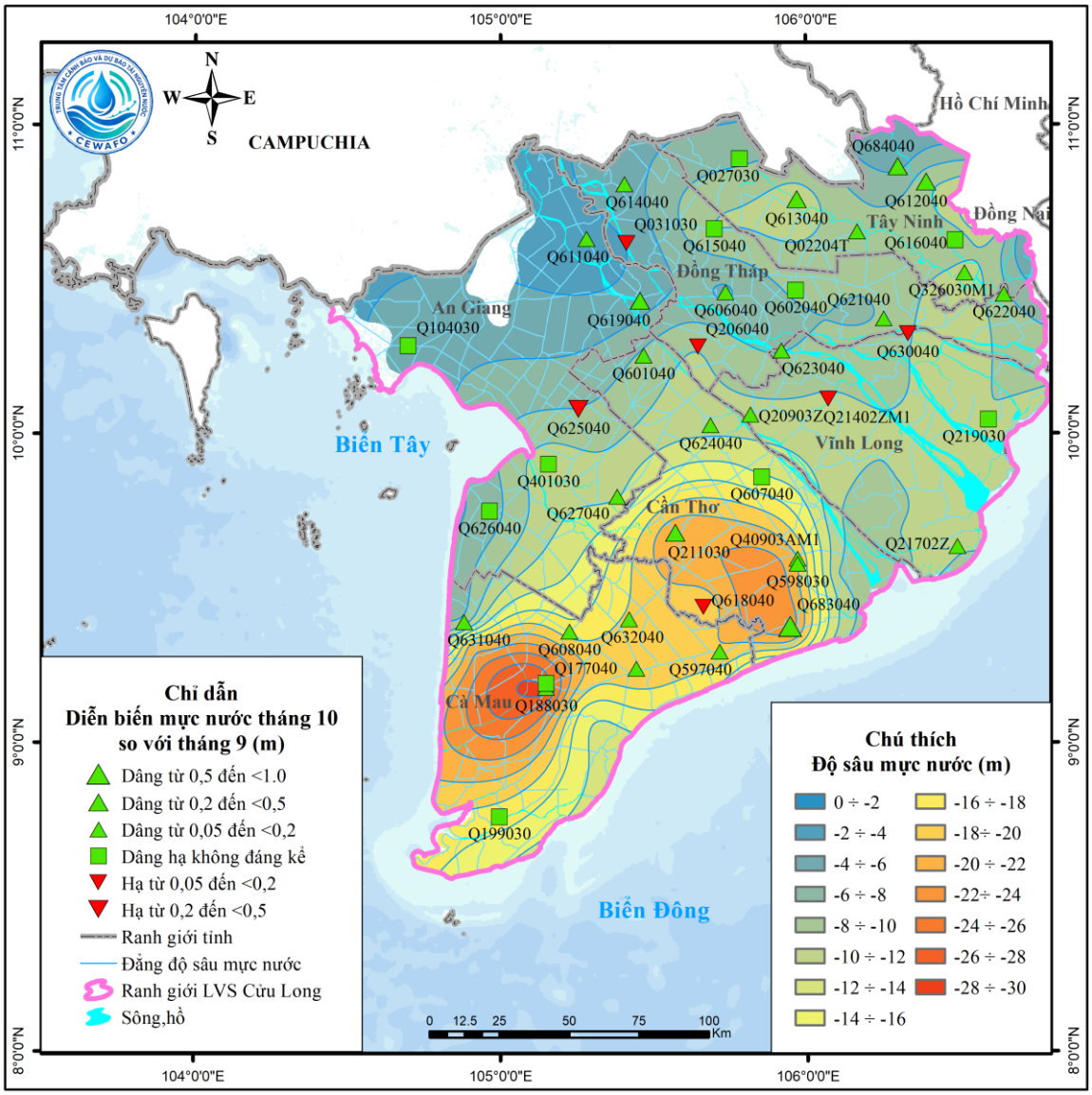


Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 27/44 công trình mực nước dâng, 11/44 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 6/44 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0.57m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040) và giá trị hạ thấp nhất là 0.29m tại xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang (Q625040).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3.26m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) và sâu nhất là -28.27m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1).



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp_1

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2.69m; 9.59m; 10.73m và 12.49m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1); Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

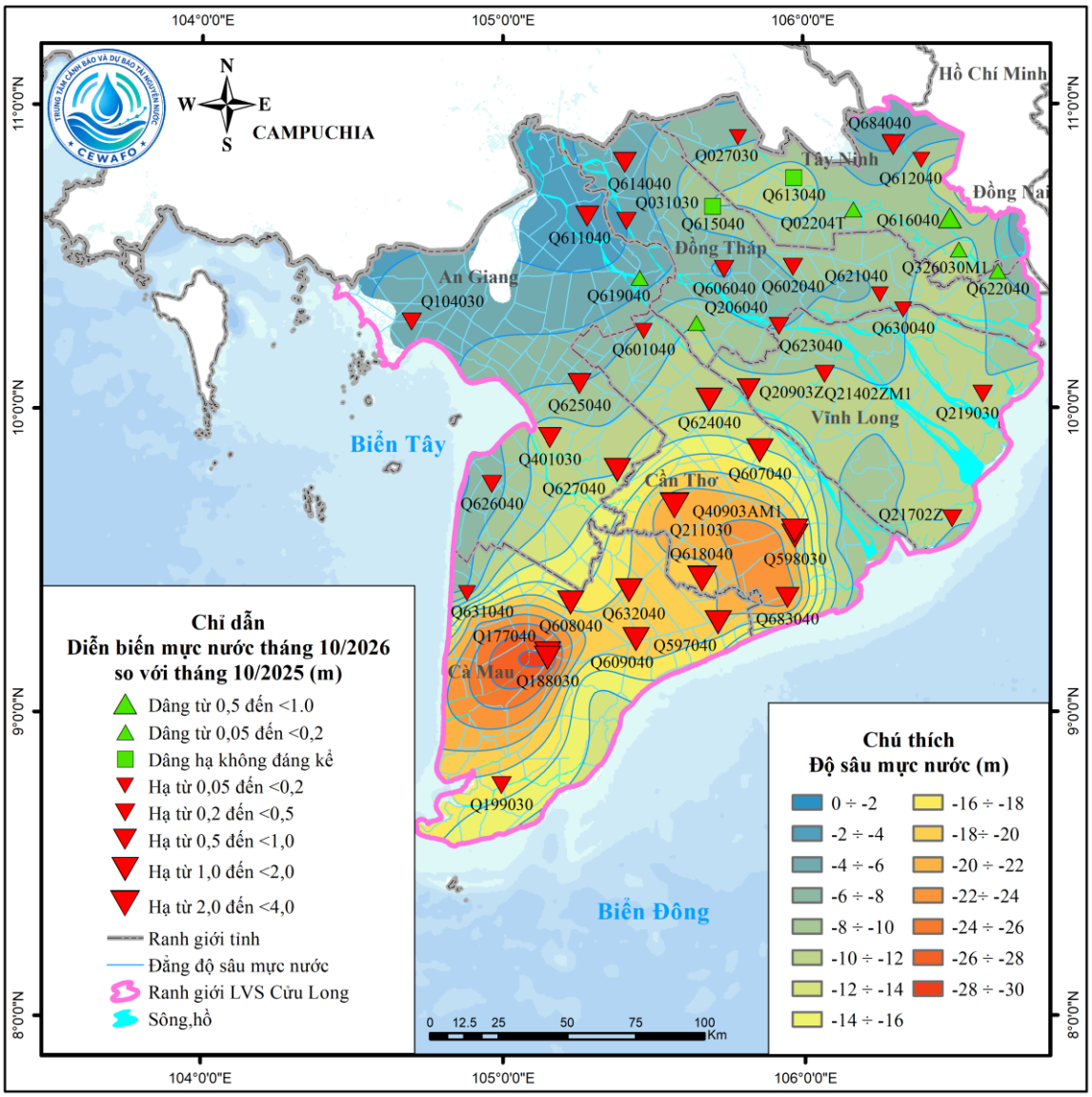
Bảng 9. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-28,27	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1)	-3,26	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040)
1 năm trước (2025)	-27,05	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1)	-2,75	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040)
5 năm trước (2021)	-25,53	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1)	-3,34	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02204T)
10 năm trước (2016)	-11,52	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q40903AM1)	-3,33	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031030M1)
20 năm trước (2006)	-18,08	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1)	-1,21	xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104030)

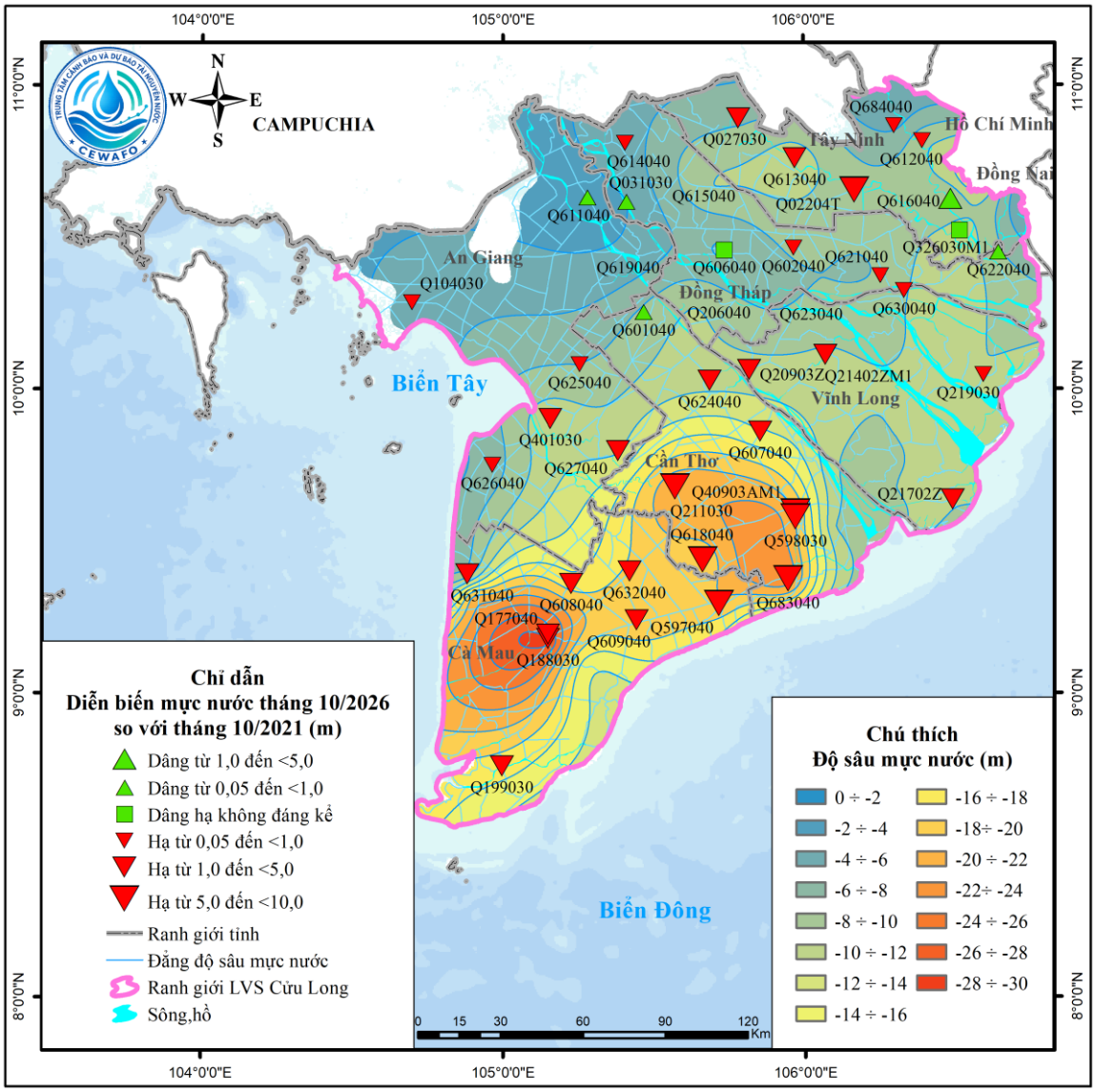
Bảng 10. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,69	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1)	0,73	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616040)
5 năm trước (2021)	Hạ	9,59	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1)	1,03	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616040)
10 năm trước (2016)	Hạ	10,73	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1)	0,62	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616040)
20 năm trước (2006)	Hạ	12,49	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm)



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

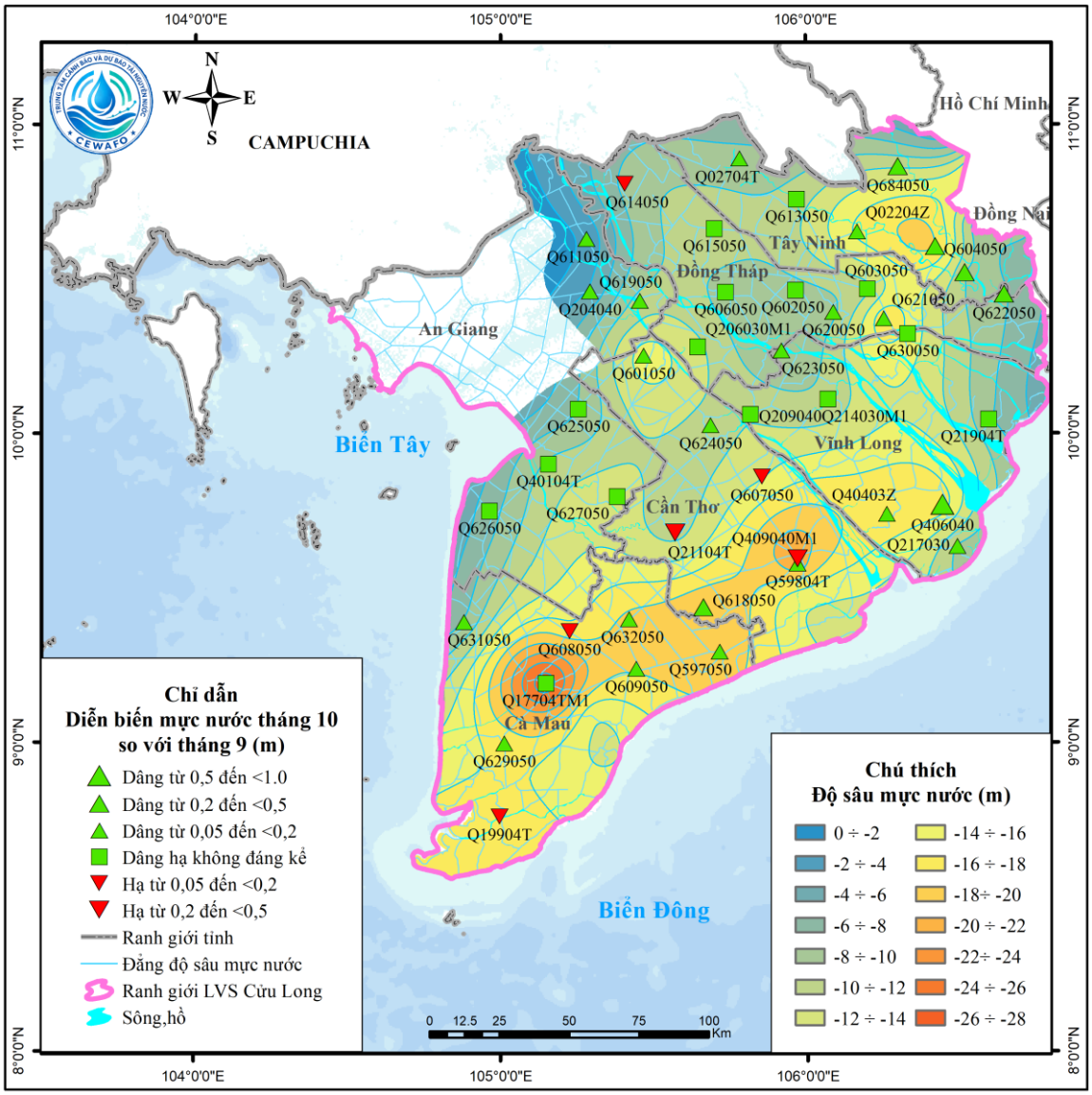


Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 24/45 công trình mực nước dâng, 15/45 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 6/45 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0.64m tại xã Hiệp Mỹ, tỉnh Vĩnh Long (Q406040) và giá trị hạ thấp nhất là 0.42m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2.56m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và sâu nhất là -27.15m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1).



Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_2^2

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 4.84m; 7.92m; 11.05m và 12.85m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T); Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

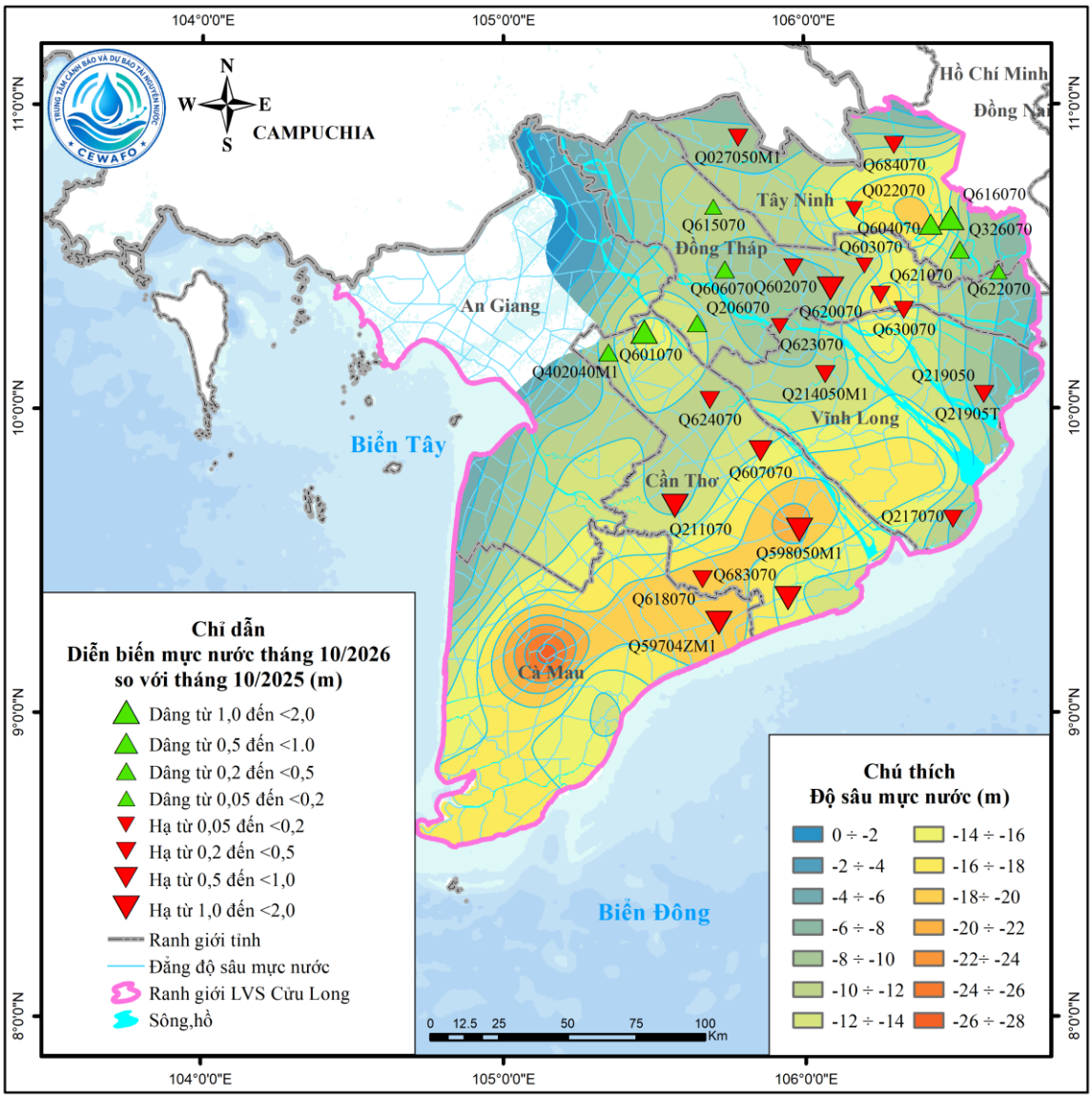
Bảng 11. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-27,15	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1)	-2,56	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050)
1 năm trước (2025)	-25,79	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1)	-2,07	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050)
5 năm trước (2021)	-23,81	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1)	-2,79	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050)
10 năm trước (2016)	-22,08	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1)	-1,55	xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q204040M1)
20 năm trước (2006)	-8,89	xã Hiệp Mỹ, tỉnh Vĩnh Long (Q406040)	-0,89	xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q204040M1)

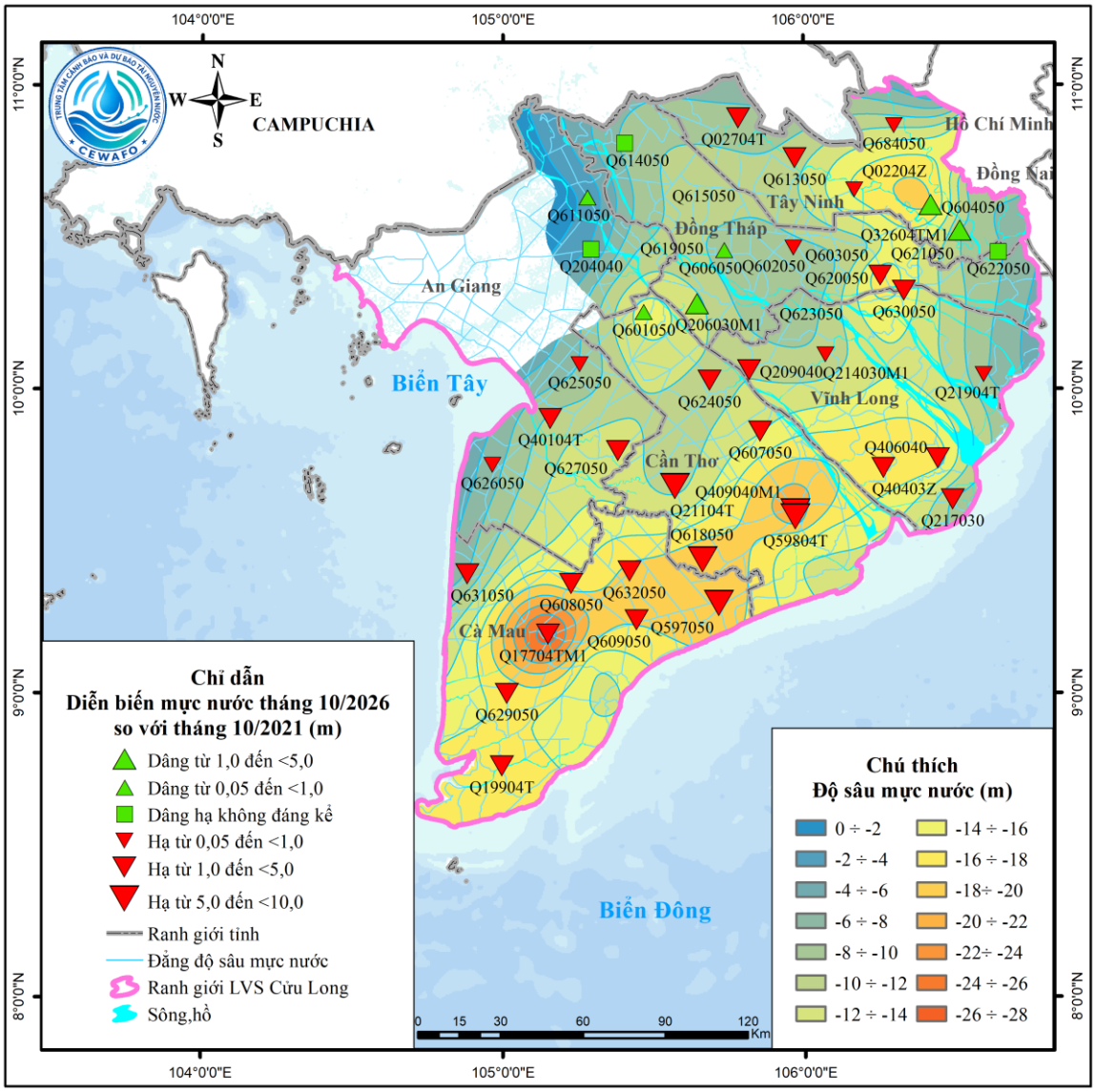
Bảng 12. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	4,84	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T)	0,88	xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601050)
5 năm trước (2021)	Hạ	7,92	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T)	2,47	xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206030M1)
10 năm trước (2016)	Hạ	11,05	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1)	2,35	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050)
20 năm trước (2006)	Hạ	12,85	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm)



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

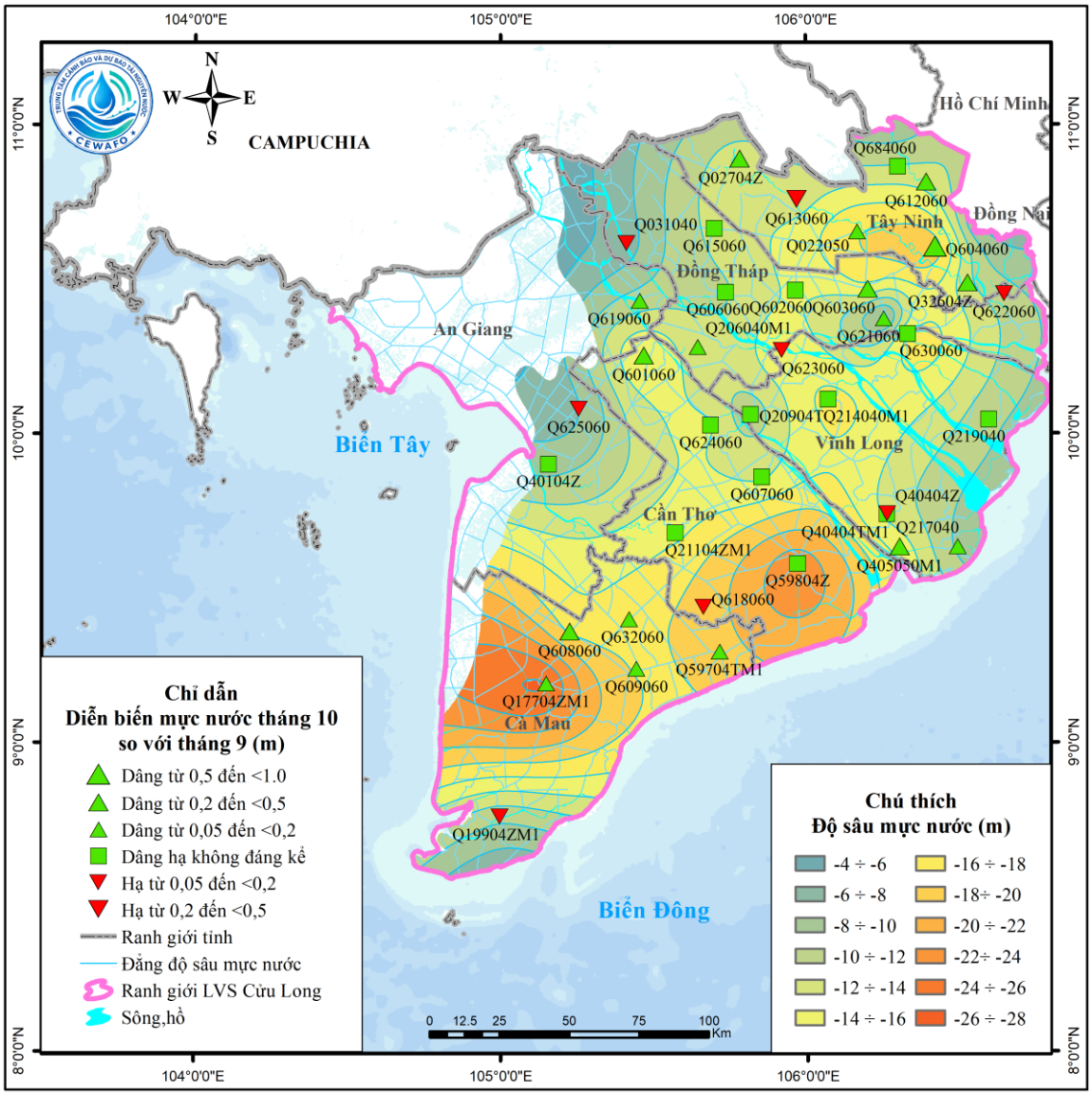


Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 17/39 công trình mực nước dâng, 14/39 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 8/39 công trình mực nước hạ.

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7.3m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040) và sâu nhất là -25.8m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1).



Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_2^1

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2.01m; 6.63m; 11.69m và 14.31m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060); xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z) và xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

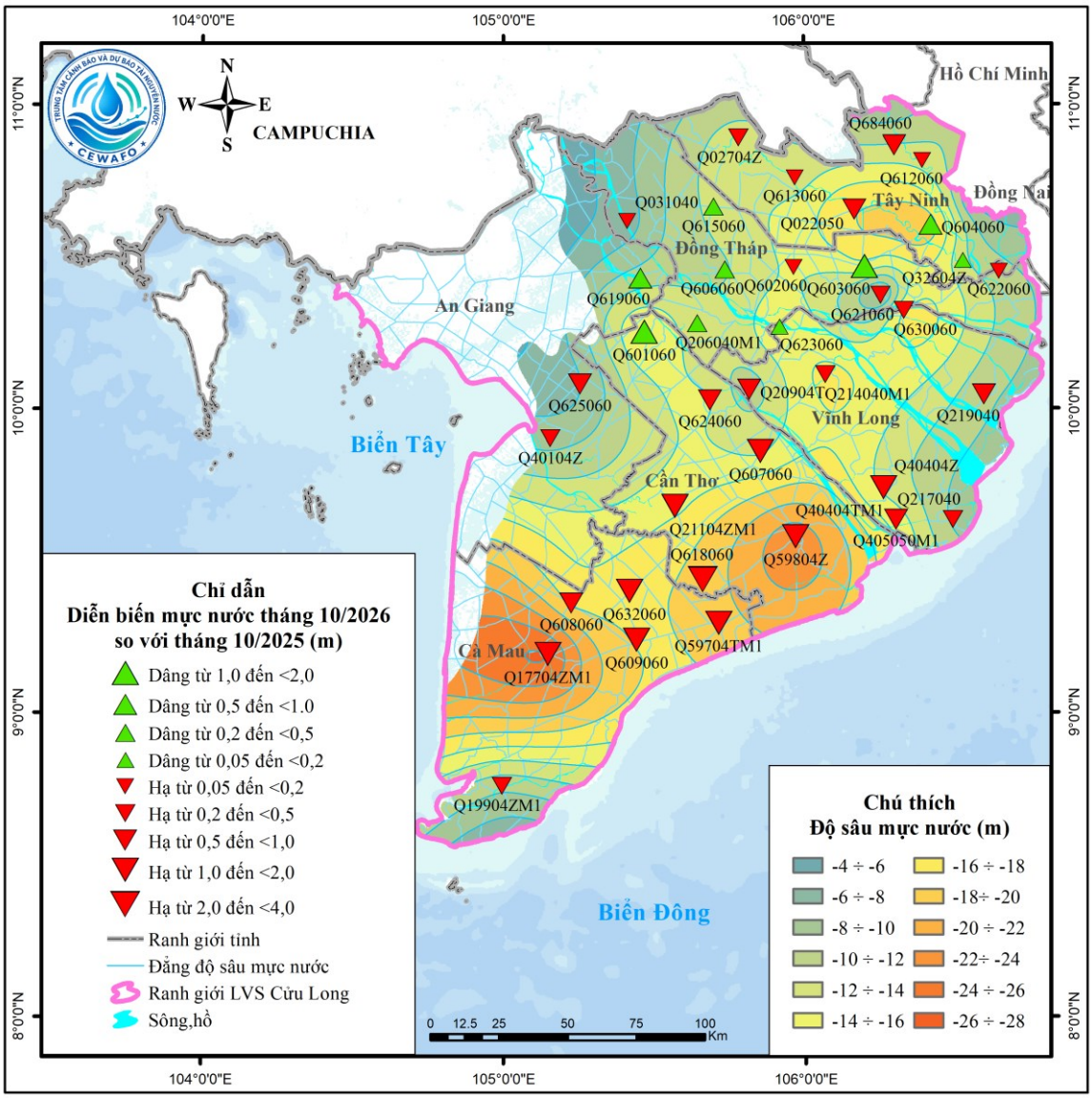
Bảng 13. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-25,80	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1)	-7,30	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040)
1 năm trước (2025)	-24,72	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1)	-7,21	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040)
5 năm trước (2021)	-22,93	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1)	-7,08	xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp (Q621060)
10 năm trước (2016)	-21,02	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)	-6,35	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217040)
20 năm trước (2006)	-10,32	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z)	-2,55	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217040)

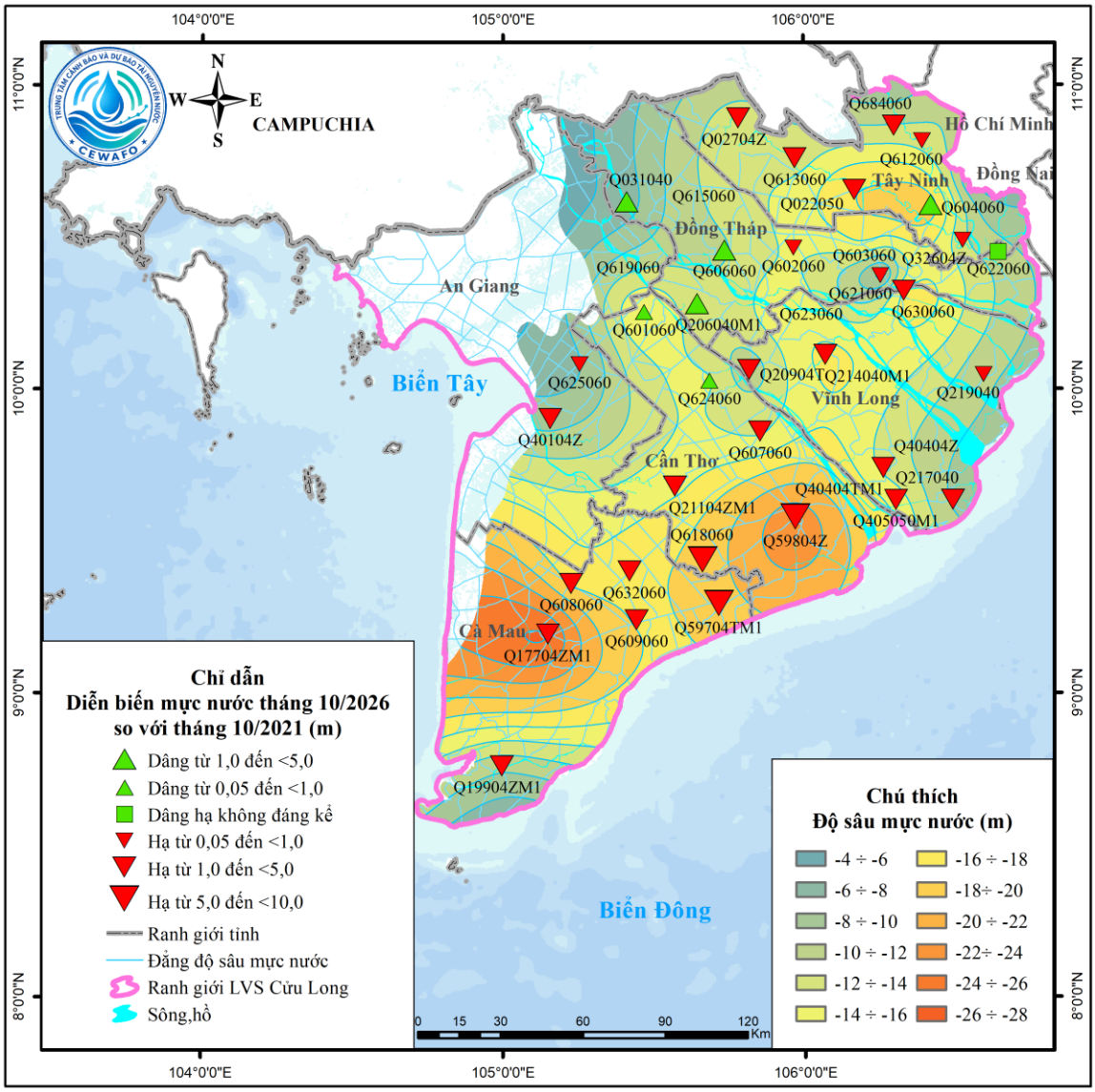
Bảng 14. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,01	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060)	1,30	xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603060)
5 năm trước (2021)	Hạ	6,63	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060)	2,50	xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206040M1)
10 năm trước (2016)	Hạ	11,69	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z)	2,88	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)
20 năm trước (2006)	Hạ	14,31	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm)



Hình 19. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

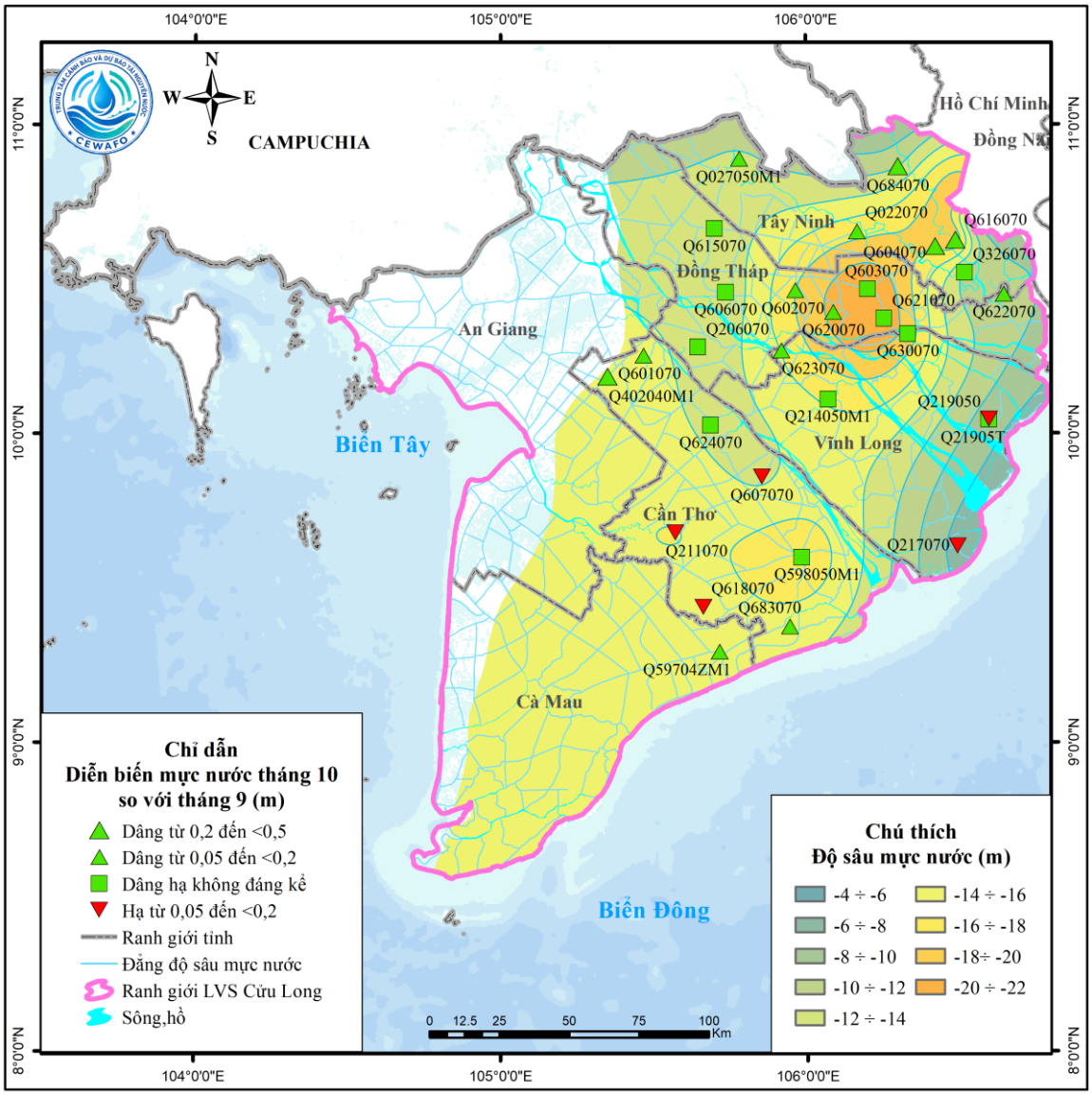


Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene (n_1^3)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó, có 13/29 công trình mực nước dâng, 11/29 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/29 công trình mực nước hạ.

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7.43m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217070) và sâu nhất là -21.74m tại xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070).



Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_1^3

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1.28m; 5.18m; 7.77m và 10.6m tại Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp (Q620070); Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683070); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598050M1) và Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

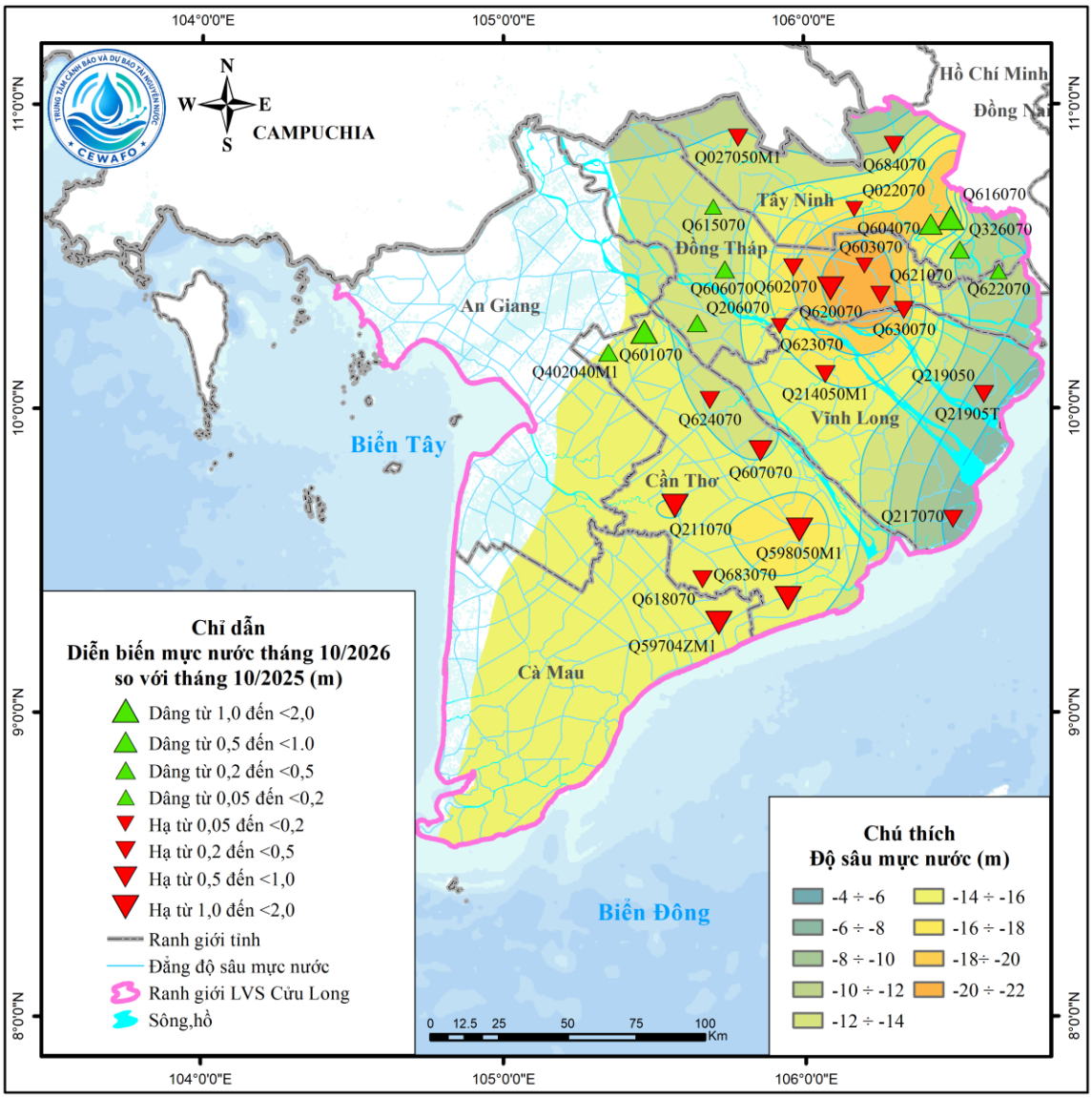
Bảng 15. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-21,74	xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070)	-7,43	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217070)
1 năm trước (2025)	-21,56	xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070)	-6,98	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217070)
5 năm trước (2021)	-20,17	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)	-6,29	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217070)
10 năm trước (2016)	-21,81	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)	-7,88	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1)
20 năm trước (2006)	-7,72	xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q214050M1)	-4,28	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1)

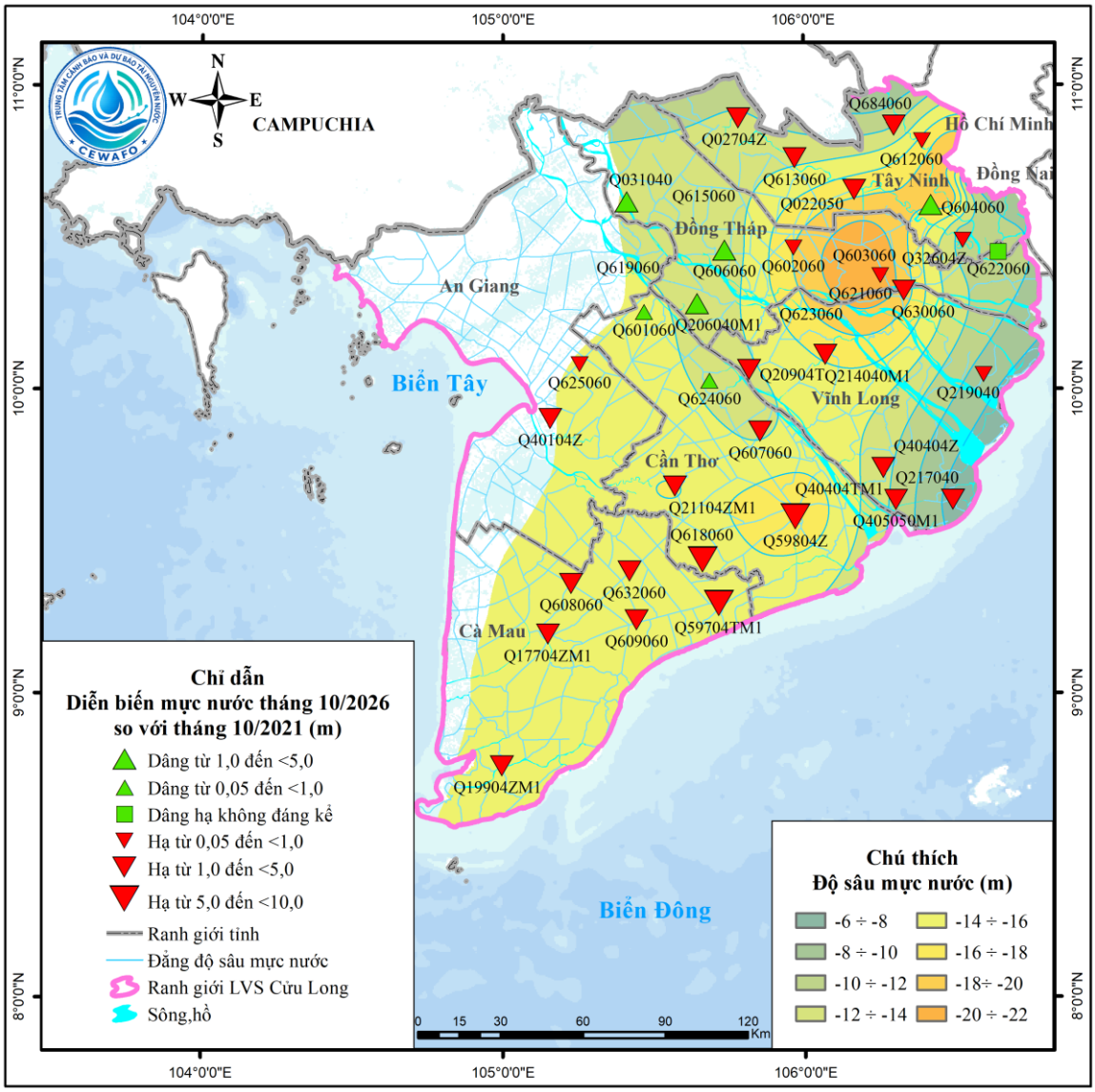
Bảng 16. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,28	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp (Q620070)	1,12	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)
5 năm trước (2021)	Hạ	5,18	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683070)	1,39	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)
10 năm trước (2016)	Hạ	7,77	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598050M1)	3,02	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)
20 năm trước (2006)	Hạ	10,60	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm)



Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 23. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.3 Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 2/30 công trình vượt GTGH gồm Q199010 (xã Đất Mới) - tỉnh Cà Mau; Q211010 (Phường Long Mỹ) - TP. Cần Thơ.

+ Tổng Coliform: có 8/30 công trình vượt GTGH gồm Q003010 (Phường Vĩnh Tế), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q59801T (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q217010 (Phường Duyên Hải), Q07701H (Phường Duyên Hải), Q07701A (Phường Trường Long Hòa) - tỉnh Vĩnh Long.

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ NH_4^+ (Amoni): có 17/30 công trình vượt GTGH gồm Q611010 (xã Phú An), Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành) - tỉnh An Giang; Q597010 (Phường Tân Thành), Q632010 (xã Vĩnh Phước), Q199010 (xã Đất Mới), Q17701T (Phường An Xuyên), Q631010 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ; Q031010 (xã An Long) - tỉnh Đồng Tháp; Q219010 (xã Ba Tri), Q630010 (xã Châu Thành), Q209010 (Phường Bình Minh), Q214010M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Chỉ số Permanganat: có 23/30 công trình vượt GTGH gồm Q611010 (xã Phú An), Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q597010 (Phường Tân Thành), Q632010 (xã Vĩnh Phước), Q199010 (xã Đất Mới), Q17701T (Phường An Xuyên), Q631010 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206010M1 (xã Hòa Long), Q606010 (xã Mỹ Thọ), Q031010 (xã An Long) - tỉnh Đồng Tháp; Q022010 (xã Thạnh Hóa) - tỉnh Tây Ninh; Q219010 (xã Ba Tri), Q630010 (xã Châu Thành), Q209010 (Phường Bình Minh), Q214010M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 16/30 công trình vượt GTGH gồm Q204010 (xã Cần Đăng) - tỉnh An Giang; Q597010 (Phường Tân Thành), Q632010 (xã Vĩnh Phước), Q199010 (xã Đất Mới), Q17701T (Phường An Xuyên), Q631010 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606010 (xã Mỹ Thọ), Q602010 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q326010 (xã Vàm Cỏ) - tỉnh Tây Ninh; Q219010 (xã Ba Tri), Q630010 (xã Châu Thành), Q214010M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Độ cứng: có 16/30 công trình vượt GTGH gồm Q204010 (xã Cần Đăng) - tỉnh An Giang; Q597010 (Phường Tân Thành), Q632010 (xã Vĩnh Phước), Q199010 (xã Đất Mới), Q17701T (Phường An Xuyên), Q631010 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606010 (xã Mỹ Thọ), Q602010 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q326010 (xã Vàm Cỏ) - tỉnh Tây Ninh; Q219010 (xã Ba Tri), Q214010M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ As (Asen): có 4/30 công trình vượt GTGH gồm Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong) - tỉnh An Giang; Q031010 (xã An Long) - tỉnh Đồng Tháp; Q630010 (xã Châu Thành) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Cl^- (Chloride): có 19/30 công trình vượt GTGH gồm Q204010 (xã Cần Đăng), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q597010 (Phường Tân Thành), Q632010 (xã Vĩnh Phước), Q199010 (xã Đất Mới), Q17701T (Phường An Xuyên), Q631010 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010

(Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606010 (xã Mỹ Thọ), Q602010 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q326010 (xã Vàm Cỏ) - tỉnh Tây Ninh; Q219010 (xã Ba Tri), Q630010 (xã Châu Thành), Q214010M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): có 2/30 công trình vượt GTGH gồm Q40101T (xã Châu Thành) - tỉnh An Giang; Q211010 (Phường Long Mỹ) - TP. Cần Thơ.

+ Mn (Mangan): có 20/30 công trình vượt GTGH gồm Q204010 (xã Cần Đăng), Q611010 (xã Phú An), Q003010 (Phường Vĩnh Tế), Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q597010 (Phường Tân Thành), Q631010 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206010M1 (xã Hòa Long), Q602010 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q326010 (xã Vàm Cỏ) - tỉnh Tây Ninh; Q630010 (xã Châu Thành), Q217010 (Phường Duyên Hải), Q209010 (Phường Bình Minh), Q214010M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Fe (Sắt): có 20/30 công trình vượt GTGH gồm Q611010 (xã Phú An), Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q597010 (Phường Tân Thành), Q632010 (xã Vĩnh Phước), Q199010 (xã Đất Mới), Q17701T (Phường An Xuyên) - tỉnh Cà Mau; Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206010M1 (xã Hòa Long), Q031010 (xã An Long) - tỉnh Đồng Tháp; Q326010 (xã Vàm Cỏ), Q022010 (xã Thạnh Hóa) - tỉnh Tây Ninh; Q217010 (Phường Duyên Hải), Q209010 (Phường Bình Minh), Q214010M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_3)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 1/37 công trình vượt GTGH gồm Q02702T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh.

+ Tổng Coliform: có 12/37 công trình vượt GTGH gồm Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q611020 (xã Phú An), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q10401Z (xã Hòa Điền) - tỉnh An Giang; Q402020M1 (xã Thạnh Quới) - TP. Cần Thơ; Q621020 (xã Long Định) - tỉnh Đồng Tháp; Q21702T (Phường Duyên Hải), Q404020 (xã Tập Sơn) - tỉnh Vĩnh Long.

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH

+ NH_4^+ (Amoni): có 15/37 công trình vượt GTGH gồm Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q10401Z (xã Hòa Điền) - tỉnh An Giang; Q19901Z (xã Đất Mới), Q17701ZM1 (Phường An Xuyên), Q631020 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q607020 (Phường Đại Thành), Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ.

+ Chỉ số Permanganat: có 20/37 công trình vượt GTGH gồm Q619020 (xã Long Kiến), Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q10401Z (xã Hòa Điền) - tỉnh An Giang; Q19901Z (xã Đất Mới), Q17701ZM1 (Phường An Xuyên), Q631020 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q614020 (Phường An Bình), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q02202T (xã Thạnh Hóa) - tỉnh Tây Ninh; Q219020M1 (xã Ba Tri), Q630020 (xã Châu Thành) - tỉnh Vĩnh Long.

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 19/37 công trình vượt GTGH gồm Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q20402T (xã Cần Đăng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q625020 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q632020 (xã Vĩnh Phước), Q19901Z (xã Đất Mới), Q17701ZM1 (Phường An Xuyên), Q631020 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q031020 (xã An Long), Q620020 (Phường Thanh Hòa) - tỉnh Đồng Tháp; Q02202T (xã Thạnh Hóa), Q02702T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219020M1 (xã Ba Tri), Q630020 (xã Châu Thành) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Độ cứng: có 25/37 công trình vượt GTGH gồm Q619020 (xã Long Kiến), Q20402T (xã Cần Đăng), Q626020 (xã Đông Hòa), Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q625020 (xã Tân Hiệp), Q10401Z (xã Hòa Điền) - tỉnh An Giang; Q632020 (xã Vĩnh Phước), Q19901Z (xã Đất Mới), Q17701ZM1 (Phường An Xuyên), Q631020 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q402020M1 (xã Thạnh Quới), Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q031020 (xã An Long), Q614020 (Phường An Bình), Q621020 (xã Long Định), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q02202T (xã Thạnh Hóa) - tỉnh Tây Ninh; Q219020M1 (xã Ba Tri), Q630020 (xã Châu Thành) - tỉnh Vĩnh Long.

+ As (Asen): có 4/37 công trình vượt GTGH gồm Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q20302ZM1 (xã Châu Phong) - tỉnh An Giang.

+ Cl^- (Chloride): có 32/37 công trình vượt GTGH gồm Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q20402T (xã Cần Đăng), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q611020 (xã Phú An), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q626020 (xã Đông Hòa), Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q625020 (xã Tân Hiệp), Q10401Z (xã Hòa Điền) - tỉnh An Giang; Q632020 (xã Vĩnh Phước), Q19901Z (xã Đất Mới), Q17701ZM1 (Phường An Xuyên), Q631020 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q624020 (xã Phong Điền), Q402020M1 (xã Thạnh Quới), Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q031020 (xã An Long), Q614020 (Phường An Bình), Q621020 (xã Long Định), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q02202T (xã Thạnh Hóa), Q02702T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219020M1 (xã Ba Tri), Q630020 (xã Châu Thành) - tỉnh Vĩnh Long.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): có 6/37 công trình vượt GTGH gồm Q611020 (xã Phú An), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành) - tỉnh An Giang; Q17701ZM1 (Phường An Xuyên) - tỉnh Cà Mau; Q607020 (Phường Đại Thành) - TP. Cần Thơ; Q21702T (Phường Duyên Hải) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Mn (Mangan): có 27/37 công trình vượt GTGH gồm Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q20402T (xã Cần Đăng), Q40702C (xã Châu Phú), Q611020 (xã Phú An), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q626020 (xã Đông Hòa), Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q625020 (xã Tân Hiệp), Q10401Z (xã Hòa Điền) - tỉnh An Giang; Q632020 (xã Vĩnh Phước), Q19901Z (xã Đất Mới), Q17701ZM1 (Phường An Xuyên) - tỉnh Cà Mau; Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q031020 (xã An Long), Q614020 (Phường An Bình), Q621020 (xã Long Định), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q02202T (xã Thạnh Hóa) - tỉnh Tây Ninh; Q219020M1 (xã Ba Tri), Q630020 (xã Châu Thành) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Fe (Sắt): có 21/37 công trình vượt GTGH gồm Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành) - tỉnh An Giang; Q632020 (xã Vĩnh Phước), Q19901Z (xã Đất Mới), Q17701ZM1 (Phường An Xuyên), Q631020 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q031020 (xã An Long), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q02202T (xã Thạnh Hóa), Q02702T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219020M1 (xã Ba Tri), Q630020 (xã Châu Thành) - tỉnh Vĩnh Long.

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 2/37 công trình vượt GTGH gồm Q40102Z (xã Châu Thành) - tỉnh An Giang; Q684030 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ Tổng Coliform: có 6/37 công trình vượt GTGH gồm Q611030 (xã Phú An), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng) - tỉnh An Giang; Q403020 (xã Thạnh Quới), Q598020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q615030 (xã Phương Thịnh), Q621030 (xã Long Định) - tỉnh Đồng Tháp.

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ NH_4^+ (Amoni): có 12/37 công trình vượt GTGH gồm Q619030 (xã Long Kiến), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng) - tỉnh An Giang; Q199020 (xã Đất Mới), Q629030 (xã Phú Mỹ), Q188020 (Phường Tân Thành), Q631030 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q601030 (xã Vĩnh Trinh), Q211020 (Phường Long Mỹ), Q607030 (Phường Đại Thành), Q683030 (Phường Khánh Hòa), Q618030 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206020M1 (xã Hòa Long) - tỉnh Đồng Tháp.

+ Chỉ số Permanganat: có 18/37 công trình vượt GTGH gồm Q619030 (xã Long Kiến), Q20402Z (xã Châu Phong), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong) - tỉnh An Giang; Q632030 (xã Vĩnh Phước), Q199020 (xã Đất Mới), Q177020M1 (Phường An Xuyên), Q631030 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q598020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 17/37 công trình vượt GTGH gồm Q619030 (xã Long Kiến), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng) - tỉnh An Giang; Q188020 (Phường Tân Thành), Q177020M1 (Phường An Xuyên), Q631030 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q598020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206020M1 (xã Hòa Long), Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ Độ cứng: có 23/37 công trình vượt GTGH gồm Q619030 (xã Long Kiến), Q20402Z (xã Châu Phong), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong), Q626030 (xã Đông Hòa), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625030 (xã Tân Hiệp), Q104020 (xã Kiên

Lương) - tỉnh An Giang; Q188020 (Phường Tân Thành), Q177020M1 (Phường An Xuyên), Q631030 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q598020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206020M1 (xã Hòa Long), Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui), Q602030 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ Cl^- (Chloride): có 25/37 công trình vượt GTGH gồm Q619030 (xã Long Kiến), Q20402Z (xã Châu Phong), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong), Q626030 (xã Đông Hòa), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102Z (xã Châu Thành), Q625030 (xã Tân Hiệp), Q104020 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q188020 (Phường Tân Thành), Q177020M1 (Phường An Xuyên), Q631030 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q618030 (xã Vĩnh Lợi), Q598020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206020M1 (xã Hòa Long), Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui), Q602030 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): có 4/37 công trình vượt GTGH gồm Q188020 (Phường Tân Thành), Q631030 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q601030 (xã Vĩnh Trinh), Q211020 (Phường Long Mỹ) - TP. Cần Thơ.

+ Mn (Mangan): có 19/37 công trình vượt GTGH gồm Q619030 (xã Long Kiến), Q20402Z (xã Châu Phong), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102Z (xã Châu Thành), Q104020 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q177020M1 (Phường An Xuyên) - tỉnh Cà Mau; Q598020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui), Q602030 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ Fe (Sắt): có 19/37 công trình vượt GTGH gồm Q619030 (xã Long Kiến), Q611030 (xã Phú An), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625030 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q177020M1 (Phường An Xuyên), Q631030 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q403020 (xã Thạnh Quới), Q598020M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206020M1 (xã Hòa Long), Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui), Q602030 (xã Hậu Mỹ) - tỉnh Đồng Tháp; Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 3/37 công trình vượt GTGH gồm Q616040 (xã Bến Lức), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh).

+ Tổng Coliform: có 3/37 công trình vượt GTGH gồm Q177040 (Phường An Xuyên), Q631040 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q621040 (xã Long Định) - tỉnh Đồng Tháp.

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ NH_4^+ (Amoni): có 11/37 công trình vượt GTGH gồm Q619040 (xã Long Kiến), Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q597040 (Phường Tân Thành), Q177040 (Phường An Xuyên), Q631040 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211030 (Phường Long Mỹ), Q607040 (Phường Đại Thành), Q683040 (Phường Khánh Hòa), Q618040 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ.

+ Chỉ số Permanganat: có 17/37 công trình vượt GTGH gồm Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q632040 (xã Vĩnh Phước), Q199030 (xã Đất Mới) - tỉnh Cà Mau; Q211030 (Phường Long Mỹ), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 16/37 công trình vượt GTGH gồm Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q631040 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211030 (Phường Long Mỹ), Q598030 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q616040 (xã Bến Lức), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ Độ cứng: có 22/37 công trình vượt GTGH gồm Q619040 (xã Long Kiến), Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp), Q104030 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q609040 (Phường Giá Rai), Q631040 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211030 (Phường Long Mỹ), Q683040 (Phường Khánh Hòa), Q618040 (xã Vĩnh Lợi), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp;

Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q616040 (xã Bến Lức), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ Cl^- (Chloride): có 23/37 công trình vượt GTGH gồm Q619040 (xã Long Kiến), Q611040 (xã Phú An), Q626040 (xã Đông Hòa), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q401030 (xã Châu Thành), Q625040 (xã Tân Hiệp), Q104030 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q609040 (Phường Giá Rai), Q631040 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211030 (Phường Long Mỹ), Q618040 (xã Vĩnh Lợi), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q616040 (xã Bến Lức), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): có 6/37 công trình vượt GTGH gồm Q609040 (Phường Giá Rai), Q199030 (xã Đất Mới), Q188030 (Phường Tân Thành), Q177040 (Phường An Xuyên), Q631040 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q607040 (Phường Đại Thành) - TP. Cần Thơ.

+ Mn (Mangan): có 20/37 công trình vượt GTGH gồm Q619040 (xã Long Kiến), Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp), Q104030 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q211030 (Phường Long Mỹ), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q616040 (xã Bến Lức), Q02204T (xã Thạnh Hóa), Q613040 (xã Bình Hòa), Q612040 (xã Hòa Khánh), Q684040 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

+ Fe (Sắt): có 16/37 công trình vượt GTGH gồm Q611040 (xã Phú An), Q625040 (xã Tân Hiệp), Q104030 (xã Kiên Lương) - tỉnh An Giang; Q631040 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q211030 (Phường Long Mỹ), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q613040 (xã Bình Hòa), Q612040 (xã Hòa Khánh), Q684040 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh.

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 1/45 công trình vượt GTGH (gồm Q406040 (xã Hiệp Mỹ, tỉnh Vĩnh Long).

+ Tổng Coliform: có 5/45 công trình vượt GTGH gồm Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa) - tỉnh An Giang; Q629050 (xã Phú Mỹ) - tỉnh Cà Mau; Q624050 (xã Phong Điền) - TP. Cần Thơ; Q621050 (xã Long Định) - tỉnh Đồng Tháp.

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ NH_4^+ (Amoni): có 7/45 công trình vượt GTGH gồm Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa) - tỉnh An Giang; Q597050 (Phường Tân Thành), Q19904T (xã Đất Mới) - tỉnh Cà Mau; Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ.

+ Chỉ số Permanganat: có 18/45 công trình vượt GTGH gồm Q19904T (xã Đất Mới), Q629050 (xã Phú Mỹ), Q17704TM1 (Phường An Xuyên), Q608050 (xã Trí Phải), Q631050 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206030M1 (xã Hòa Long), Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q614050 (Phường An Bình), Q603050 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q613050 (xã Bình Hòa), Q684050 (xã Đông Thành), Q02704T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh.

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 19/45 công trình vượt GTGH gồm Q204040 (xã Châu Phong), Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa), Q40104T (xã Châu Thành), Q625050 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q631050 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q614050 (Phường An Bình), Q621050 (xã Long Định), Q620050 (Phường Thanh Hòa), Q622050 (Phường Sơn Qui), Q603050 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q613050 (xã Bình Hòa), Q02704T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh.

+ Độ cứng: có 19/45 công trình vượt GTGH gồm Q204040 (xã Châu Phong), Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa), Q40104T (xã Châu Thành), Q625050 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q631050 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q614050 (Phường An Bình), Q621050 (xã Long Định), Q620050 (Phường Thanh Hòa), Q603050 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q613050 (xã Bình Hòa), Q02704T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh.

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ Cl^- (Chloride): có 24/45 công trình vượt GTGH gồm Q619050 (xã Long Kiến), Q204040 (xã Châu Phong), Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa), Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40104T (xã Châu Thành), Q625050 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q19904T (xã Đất Mới), Q631050 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi) - TP.

Cần Thơ; Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q615050 (xã Phương Thịnh), Q614050 (Phường An Bình), Q621050 (xã Long Định), Q620050 (Phường Thanh Hòa), Q622050 (Phường Sơn Qui), Q603050 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q613050 (xã Bình Hòa), Q02704T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): có 4/45 công trình vượt GTGH gồm Q626050 (xã Đông Hòa), Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng) - tỉnh An Giang; Q609050 (Phường Giá Rai), Q19904T (xã Đất Mới) - tỉnh Cà Mau.

+ Mn (Mangan): có 19/45 công trình vượt GTGH gồm Q204040 (xã Châu Phong), Q611050 (xã Phú An), Q625050 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q631050 (xã U Minh) - tỉnh Cà Mau; Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q614050 (Phường An Bình), Q621050 (xã Long Định), Q620050 (Phường Thanh Hòa), Q622050 (Phường Sơn Qui), Q603050 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q613050 (xã Bình Hòa), Q684050 (xã Đông Thành), Q02704T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh.

+ Fe (Sắt): có 14/45 công trình vượt GTGH gồm Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa) - tỉnh An Giang; Q21104T (Phường Long Mỹ), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q621050 (xã Long Định), Q622050 (Phường Sơn Qui), Q603050 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q02204Z (xã Thạnh Hóa), Q613050 (xã Bình Hòa), Q684050 (xã Đông Thành), Q02704T (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh.

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 1/37 công trình vượt GTGH gồm Q217040 (Phường Duyên Hải) - tỉnh Vĩnh Long).

+ Tổng Coliform: có 9/37 công trình vượt GTGH gồm Q619060 (xã Long Kiến), Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q601060 (xã Vĩnh Trinh) - TP. Cần Thơ; Q621060 (xã Long Định) - tỉnh Đồng Tháp; Q405050M1 (xã Đại An), Q217040 (Phường Duyên Hải), Q40404Z (xã Tập Sơn), Q40404TM1 (xã Tập Sơn) - tỉnh Vĩnh Long.

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ NH_4^+ (Amoni): có 4/37 công trình vượt GTGH gồm Q608060 (xã Trí Phải) - tỉnh Cà Mau; Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q40404Z (xã Tập Sơn) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Chỉ số Permanganat: có 20/37 công trình vượt GTGH gồm Q619060 (xã Long Kiến) - tỉnh An Giang; Q609060 (Phường Giá Rai), Q632060 (xã Vĩnh Phước), Q17704ZM1 (Phường An Xuyên), Q608060 (xã Trí Phải) - tỉnh Cà Mau; Q601060 (xã Vĩnh Trinh), Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206040M1 (xã Hòa Long), Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q031040 (xã An Long), Q615060 (xã Phương Thịnh), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q604060 (xã Nhựt Tảo) - tỉnh Tây Ninh; Q219040 (xã Ba Tri), Q405050M1 (xã Đại An), Q40404Z (xã Tập Sơn), Q40404TM1 (xã Tập Sơn) - tỉnh Vĩnh Long.

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 14/37 công trình vượt GTGH gồm Q619060 (xã Long Kiến), Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q17704ZM1 (Phường An Xuyên), Q608060 (xã Trí Phải) - tỉnh Cà Mau; Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q604060 (xã Nhựt Tảo) - tỉnh Tây Ninh; Q219040 (xã Ba Tri), Q40404Z (xã Tập Sơn), Q40404TM1 (xã Tập Sơn) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Độ cứng: có 15/37 công trình vượt GTGH gồm Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q17704ZM1 (Phường An Xuyên), Q608060 (xã Trí Phải) - tỉnh Cà Mau; Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q604060 (xã Nhựt Tảo) - tỉnh Tây Ninh; Q219040 (xã Ba Tri), Q405050M1 (xã Đại An), Q40404Z (xã Tập Sơn), Q40404TM1 (xã Tập Sơn) - tỉnh Vĩnh Long.

+ As (Asen): có 1/37 công trình vượt GTGH gồm Q624060 (xã Phong Điền) - TP. Cần Thơ.

+ Cl^- (Chloride): có 23/37 công trình vượt GTGH gồm Q619060 (xã Long Kiến), Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q632060 (xã Vĩnh Phước), Q19904ZM1 (xã Đất Mới), Q17704ZM1 (Phường An Xuyên), Q608060 (xã Trí Phải) - tỉnh Cà Mau; Q601060 (xã Vĩnh Trinh), Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q031040 (xã An Long), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q604060 (xã Nhựt Tảo), Q684060 (xã Đông Thành), Q02704Z (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219040 (xã Ba Tri), Q405050M1 (xã Đại An), Q40404Z (xã Tập Sơn), Q40404TM1 (xã Tập Sơn), Q20904T (Phường Bình Minh) - tỉnh Vĩnh Long.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): có 3/37 công trình vượt GTGH gồm Q609060 (Phường Giá Rai), Q19904ZM1 (xã Đất Mới) - tỉnh Cà Mau; Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ) - TP. Cần Thơ.

+ Mn (Mangan): có 17/37 công trình vượt GTGH gồm Q619060 (xã Long Kiến), Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q608060 (xã Trí Phải) - tỉnh Cà Mau; Q59804Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q031040 (xã An Long), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q604060 (xã Nhựt Tảo), Q613060 (xã Bình Hòa), Q684060 (xã Đông Thành) - tỉnh Tây Ninh; Q219040 (xã Ba Tri), Q405050M1 (xã Đại An), Q40404Z (xã Tập Sơn), Q40404TM1 (xã Tập Sơn) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Fe (Sắt): có 13/37 công trình vượt GTGH gồm Q625060 (xã Tân Hiệp) - tỉnh An Giang; Q59804Z (Phường Phú Lợi) - TP. Cần Thơ; Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q32604Z (xã Tân Trụ), Q604060 (xã Nhựt Tảo), Q613060 (xã Bình Hòa), Q684060 (xã Đông Thành), Q02704Z (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219040 (xã Ba Tri), Q40404Z (xã Tập Sơn), Q40404TM1 (xã Tập Sơn) - tỉnh Vĩnh Long.

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH.

+ Tổng Coliform: có 4/29 công trình vượt GTGH gồm Q402040M1 (xã Thạnh Quới) - TP. Cần Thơ; Q621070 (xã Long Định) - tỉnh Đồng Tháp; Q022070 (xã Thạnh Hóa) - tỉnh Tây Ninh; Q217070 (Phường Duyên Hải) - tỉnh Vĩnh Long.

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ NH_4^+ (Amoni): có 3/29 công trình vượt GTGH gồm Q211070 (Phường Long Mỹ) - TP. Cần Thơ; Q219050 (xã Ba Tri), Q214050M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Chỉ số Permanganat: có 14/29 công trình vượt GTGH gồm Q211070 (Phường Long Mỹ), Q683070 (Phường Khánh Hòa) - TP. Cần Thơ; Q206070 (xã Hòa Long), Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q615070 (xã Phương Thịnh), Q620070 (Phường Thanh Hòa), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức) - tỉnh Tây Ninh; Q219050 (xã Ba Tri), Q21905T (xã Ba Tri), Q214050M1 (xã Tân Long Hội), Q623070 (Phường Tân Ngãi) - tỉnh Vĩnh Long.

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 11/29 công trình vượt GTGH gồm Q211070 (Phường Long Mỹ), Q618070 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q326070 (xã

Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219050 (xã Ba Tri), Q21905T (xã Ba Tri), Q214050M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Độ cứng: có 11/29 công trình vượt GTGH gồm Q211070 (Phường Long Mỹ), Q618070 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219050 (xã Ba Tri), Q21905T (xã Ba Tri), Q214050M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH.

+ Cl^- (Chloride): có 18/29 công trình vượt GTGH gồm Q59704ZM1 (Phường Tân Thành) - tỉnh Cà Mau; Q402040M1 (xã Thạnh Quới), Q601070 (xã Vĩnh Trinh), Q211070 (Phường Long Mỹ), Q607070 (Phường Đại Thành), Q683070 (Phường Khánh Hòa), Q618070 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206070 (xã Hòa Long), Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q615070 (xã Phương Thịnh), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219050 (xã Ba Tri), Q21905T (xã Ba Tri), Q214050M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): có 1/29 công trình vượt GTGH gồm Q59704ZM1 (Phường Tân Thành) - tỉnh Cà Mau.

+ Mn (Mangan): có 11/29 công trình vượt GTGH gồm Q618070 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ; Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3) - tỉnh Đồng Tháp; Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức), Q684070 (xã Đông Thành), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q219050 (xã Ba Tri), Q21905T (xã Ba Tri), Q214050M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

+ Fe (Sắt): có 9/29 công trình vượt GTGH gồm Q618070 (xã Vĩnh Lợi) - TP. Cần Thơ; Q206070 (xã Hòa Long), Q622070 (Phường Sơn Qui) - tỉnh Đồng Tháp; Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q604070 (xã Nhựt Tảo), Q616070 (xã Bến Lức), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng) - tỉnh Tây Ninh; Q21905T (xã Ba Tri), Q214050M1 (xã Tân Long Hội) - tỉnh Vĩnh Long.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

Theo nhận định của Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn quốc gia, tổng lượng mưa tháng 11 năm 2026 khu vực Nam Bộ thấp hơn 5-10% so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ.

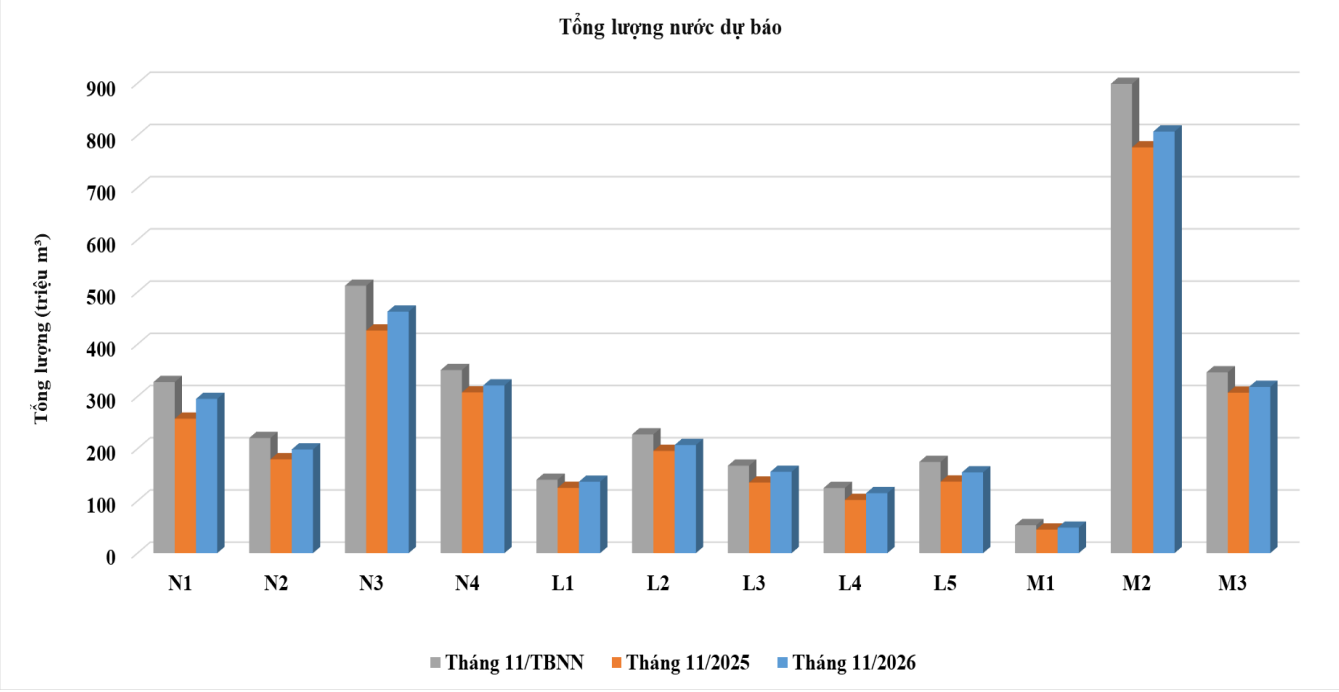
Dựa theo nhận định trên kết hợp với số liệu mưa dự báo toàn cầu, dự báo trong tháng 11 năm 2026, tổng lượng nước mặt dự báo sinh ra từ mưa trên phạm vi diện tích lưu vực

sông Cửu Long vào khoảng 3,1 - 3, 3 tỷ m³. Tổng lượng nước mặt dự báo lớn nhất tại tiểu vùng M2 và nhỏ nhất tại tiểu vùng M1, cụ thể như bảng sau:

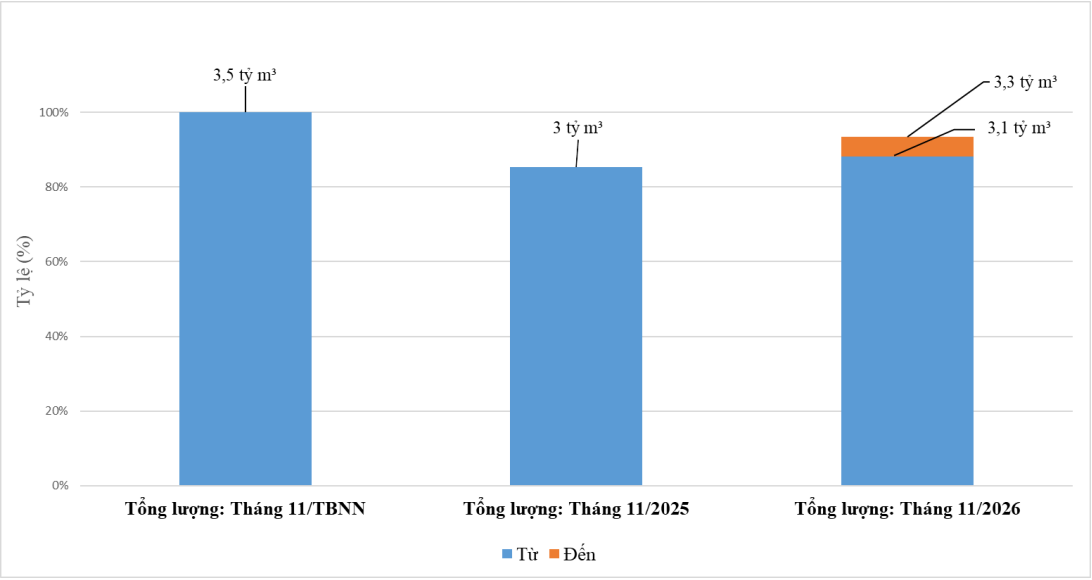
Bảng 17. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên LVS Cửu Long trong tháng 11 năm 2026

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo tháng 11/2026 (triệu m³)	
		Từ	Đến
1	N1	286,7	303,9
2	N2	192,8	204,4
3	N3	449,1	476,0
4	N4	311,8	330,5
5	L1	132,8	140,7
6	L2	201,0	213,1
7	L3	151,2	160,2
8	L4	111,6	118,2
9	L5	150,1	159,1
10	M1	47,3	50,1
11	M2	783,9	831,0
12	M3	309,2	327,7
Tổng		**3127,4**	**3315,0**

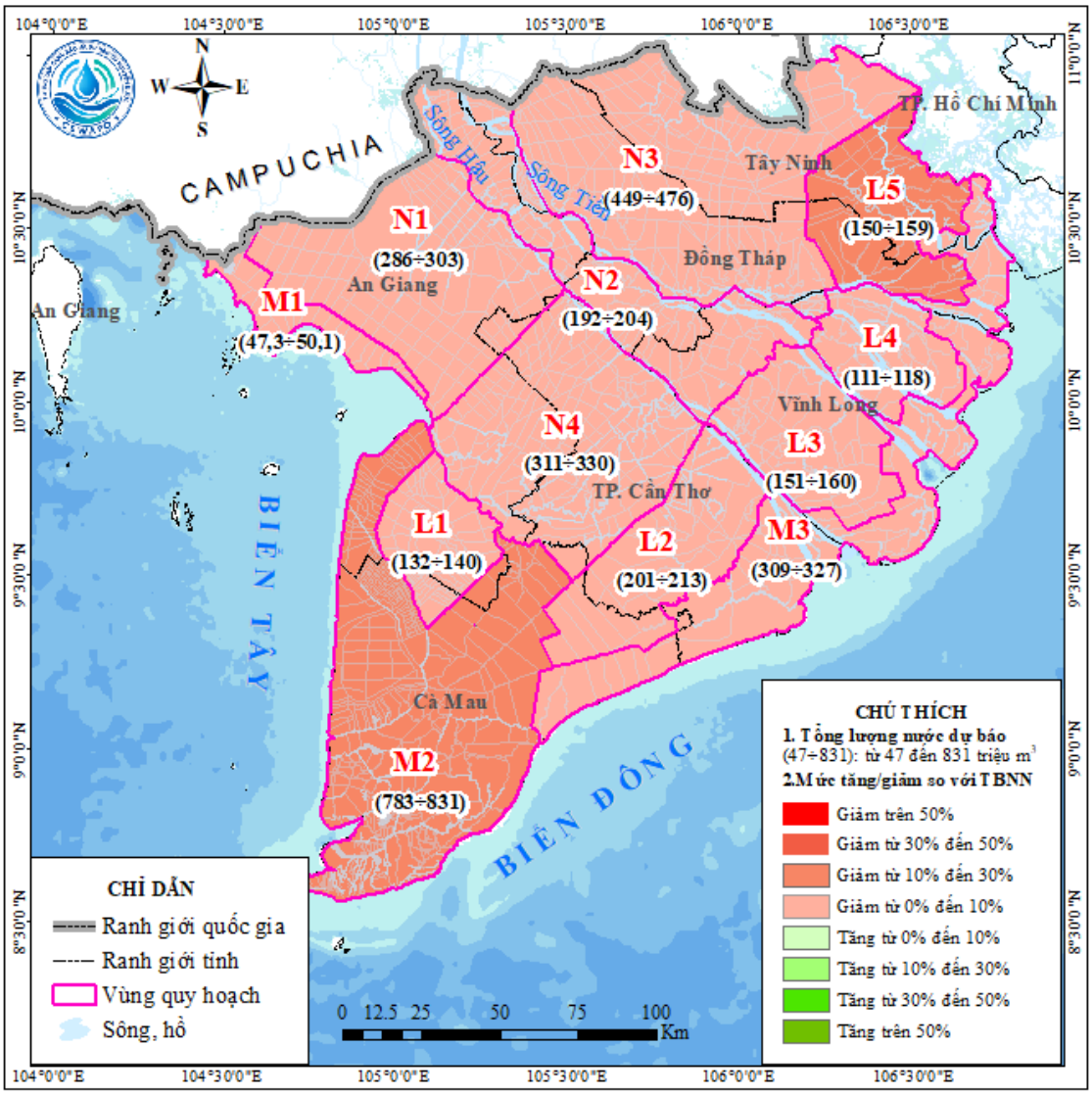
Ghi chú: N: vùng ngọt; L: vùng ngọt-lợ; M: vùng mặn-lợ.



Hình 24. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo của các tiểu vùng trong tháng 11 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước và tháng 11 TBNN



Hình 25. Biểu đồ tỷ lệ tổng lượng nước dự báo của lưu vực sông Cửu Long trong tháng 11 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước và tháng 11 TBNN



Hình 26. Bản đồ tổng lượng nước dự báo và mức tăng/giảm so với tháng cùng kỳ TBNN tại các tiểu vùng

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt

Tổng lượng nước mặt dự báo sinh ra từ mưa trên lưu vực sông Cửu Long trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 3 - 10% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 6 - 12% so với TBNN. So với tháng cùng kỳ năm trước mức tăng cao nhất tại tiểu vùng L3, mức tăng ít nhất tại tiểu vùng M3. So với tháng trung bình nhiều năm, mức giảm cao nhất tại tiểu vùng L5, mức giảm ít nhất tại tiểu vùng L1. Chi tiết tại các vùng dự báo như sau:

- Vùng N1:Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 11 - 18% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 7 - 13% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng N2: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 7 - 14% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 6 - 13% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng N3: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 5 - 12% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 7 - 12% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng N4: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 1 - 7% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 6 - 11% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng L1: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 6 - 13% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 1 - 6% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng L2: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 3 - 9% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 6 - 12% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng L3: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 12 - 19% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 4 - 10% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng L4: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 10 - 16% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 5 - 11% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng L5: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 10 - 16% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 9 - 14% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng M1: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 5 - 11% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 6 - 12% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng M2: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 1 - 3% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 8 - 13% so với tháng 11 TBNN.
- Vùng M3: Trong tháng 11 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 1 - 7% so với tháng cùng kỳ năm trước và thấp hơn khoảng 5 - 10% so với tháng 11 TBNN.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

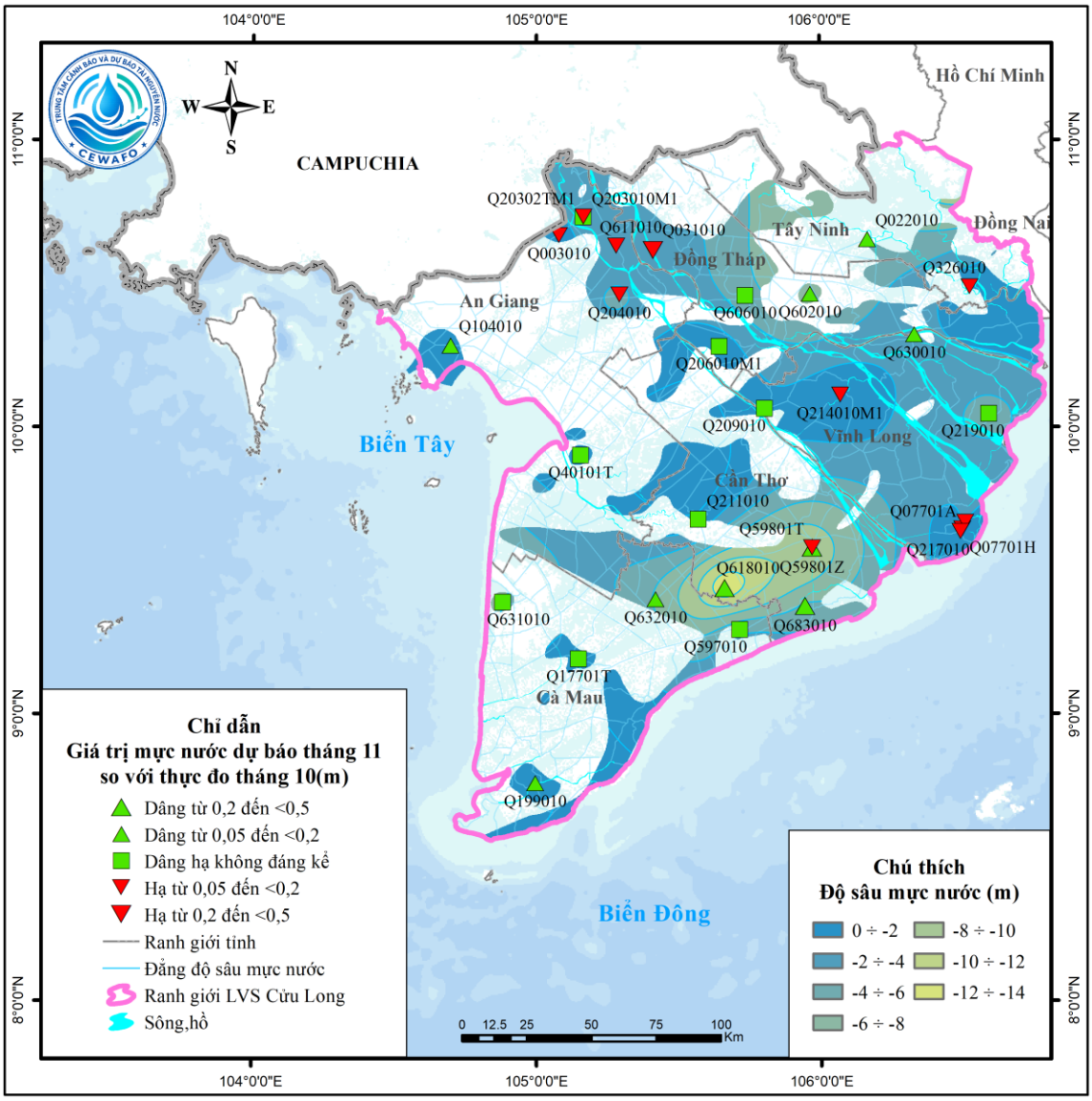
Tổng lượng nước mặt dự báo trong tháng 11 năm 2026 trên lưu vực sông Cửu Long có xu thế cao hơn tháng 11 năm 2025 và thấp hơn TBNN cùng thời kỳ. Vì vậy khả năng sử dụng nguồn nước mặt từ mưa trên lưu vực thuận lợi hơn cùng kỳ năm trước.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng. Trong đó, có 11/30 công trình mực nước hạ, 10/30 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 9/30 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã An Long, tỉnh Đồng Tháp và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ.

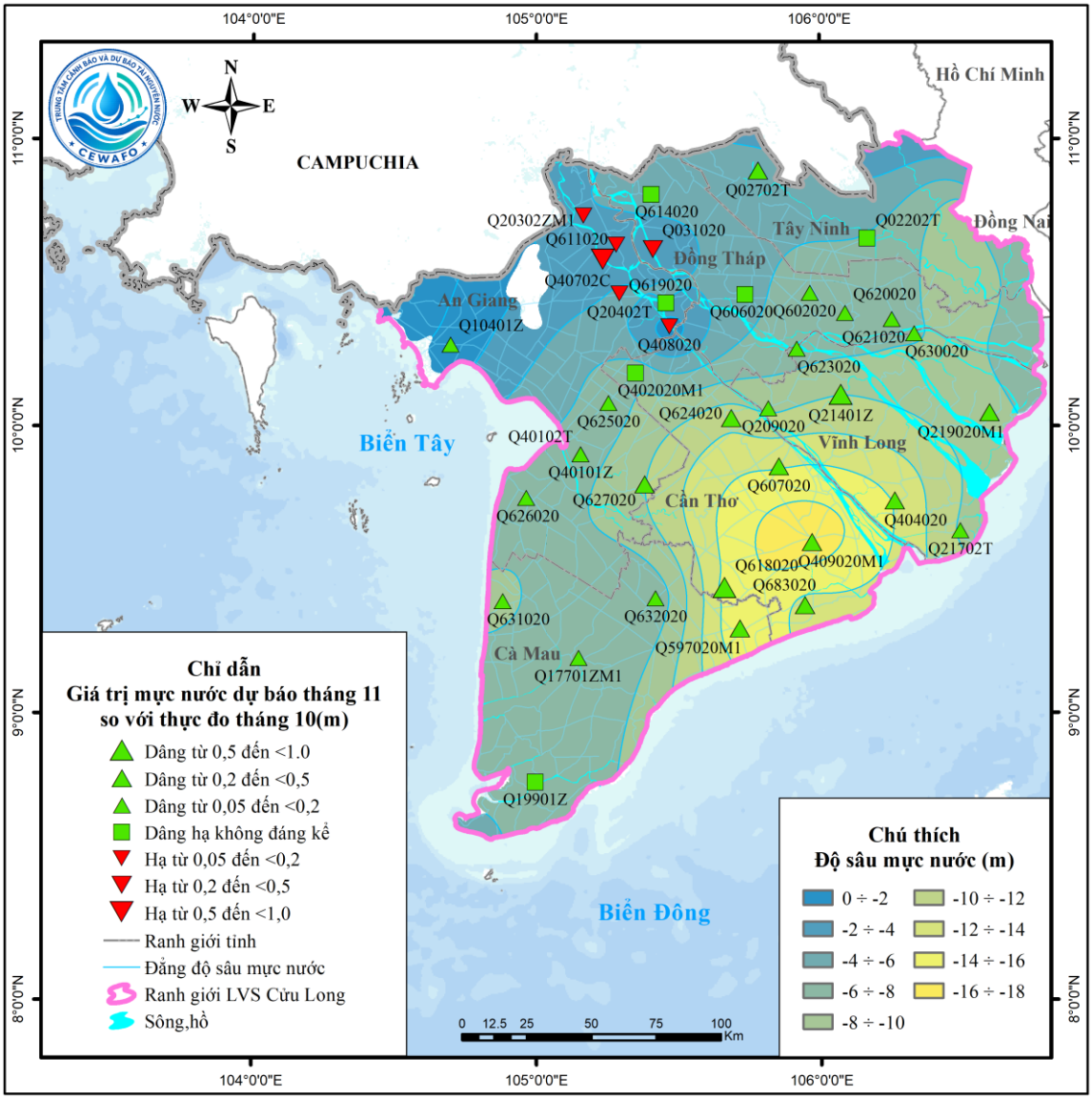


Hình 27. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh tháng 11 năm 2026

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_3)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng. Trong đó có 26/40 công trình mực nước dâng, 8/40 công trình mực nước hạ và 6/40 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập

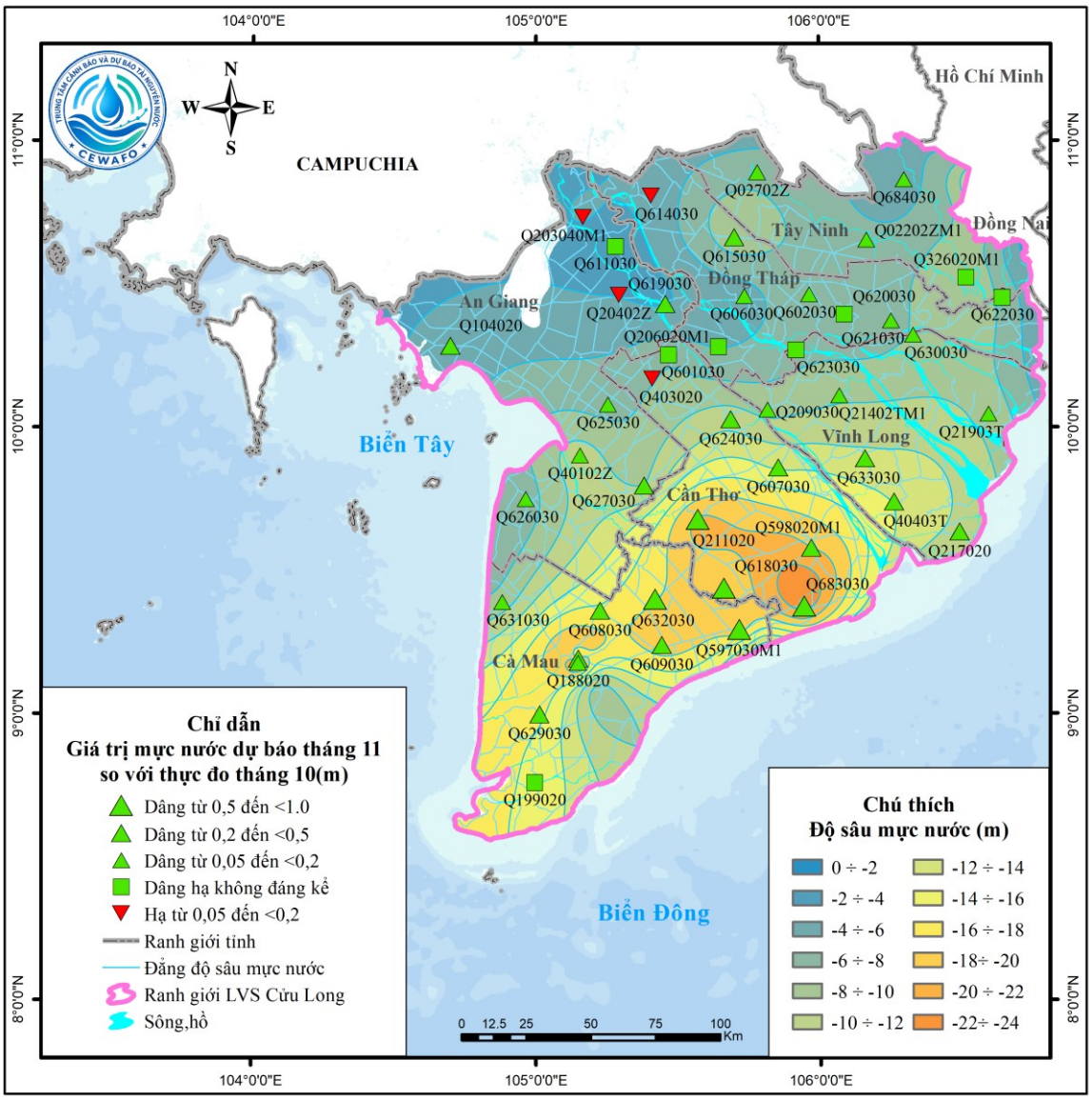
trung ở xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long và mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Châu Phú, tỉnh An Giang.



Hình 28. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_3 tháng 11 năm 2026

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3})

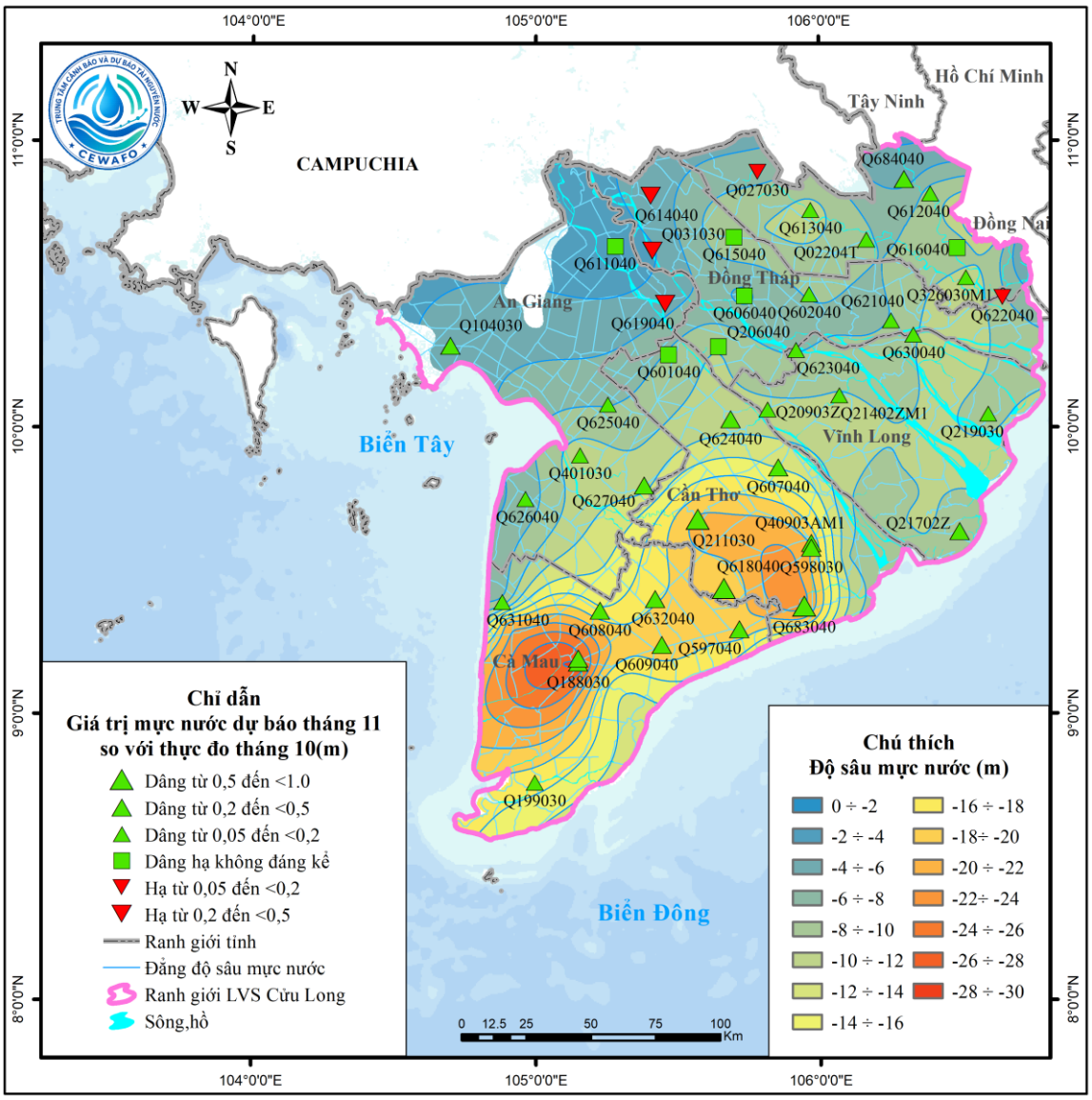
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng. Trong đó có 34/46 công trình mực nước dâng, 8/46 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 4/46 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau, Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ, Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Châu Phong, tỉnh An Giang, xã Châu Phong, tỉnh An Giang, xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ, Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 29. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_{2-3} tháng 11 năm 2026

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

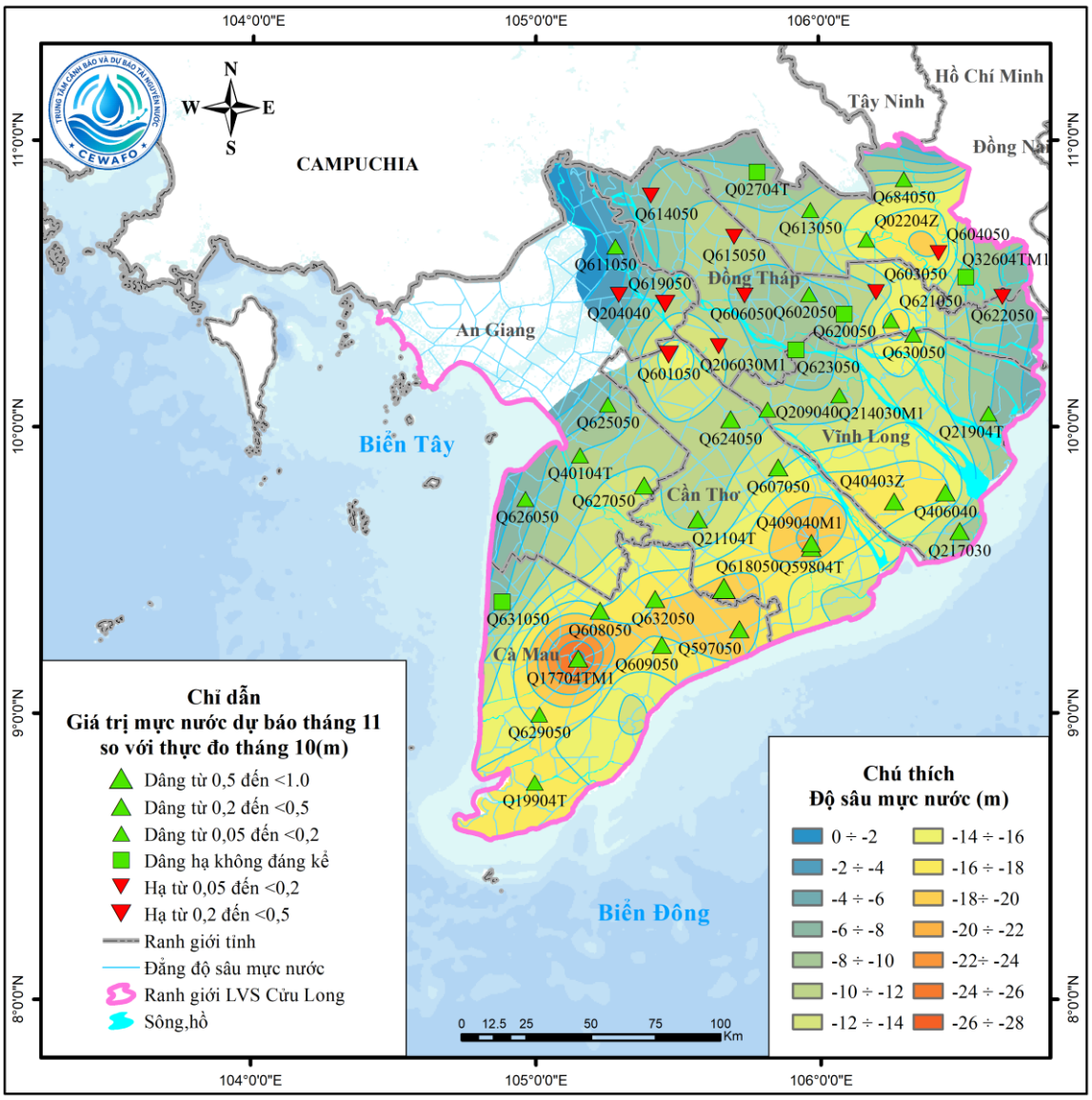
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng. Trong đó có 33/44 công trình mực nước dâng, 6/44 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/44 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ, Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Long Kiến, tỉnh An Giang, xã An Long, tỉnh Đồng Tháp, Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 30. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_1 tháng 11 năm 2026

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

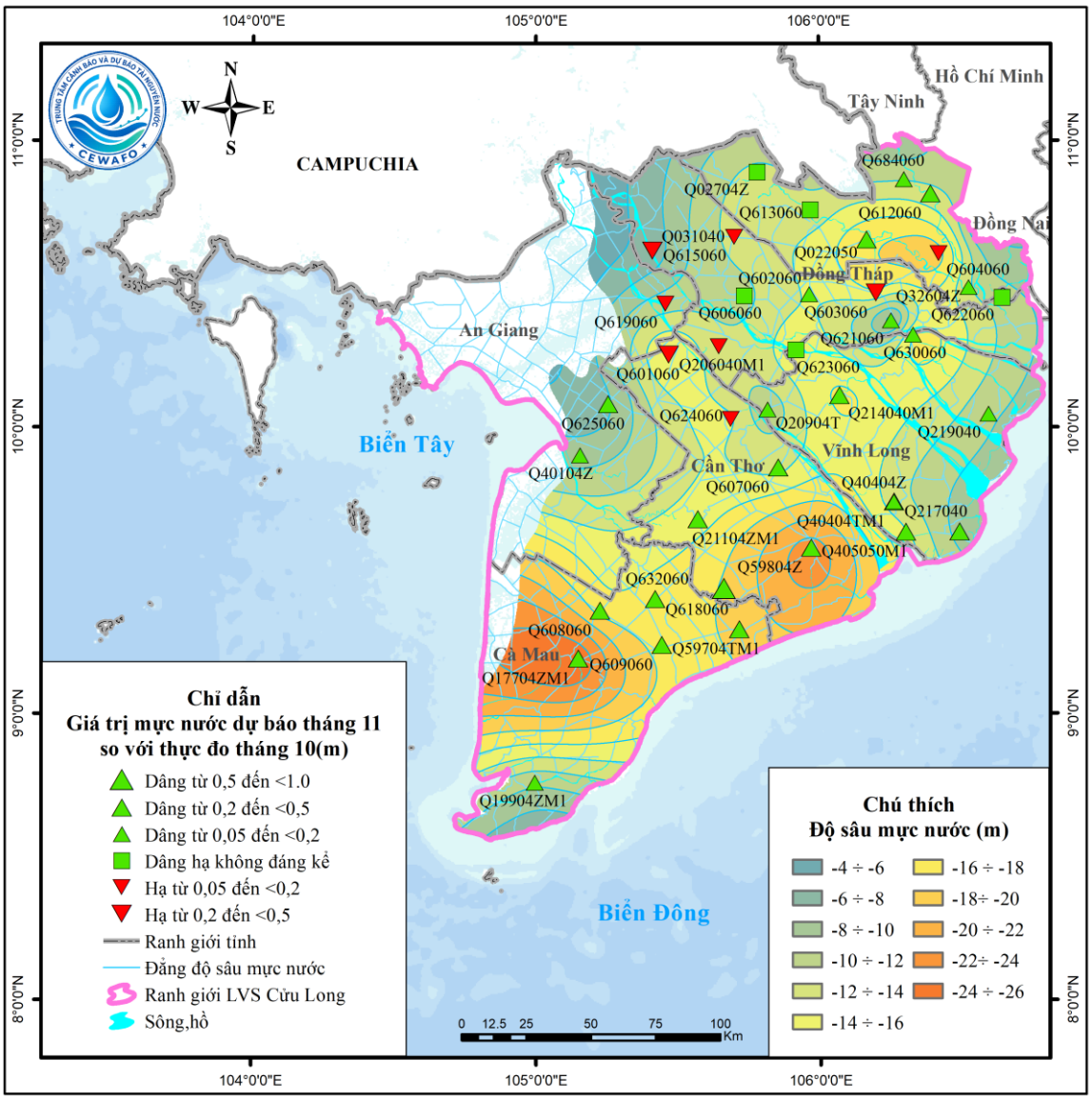
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng. Trong đó có 30/45 công trình mực nước dâng, 10/45 công trình mực nước hạ và 5/45 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Long Kiến, tỉnh An Giang, xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ.



Hình 31. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^2 tháng 11 năm 2026

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

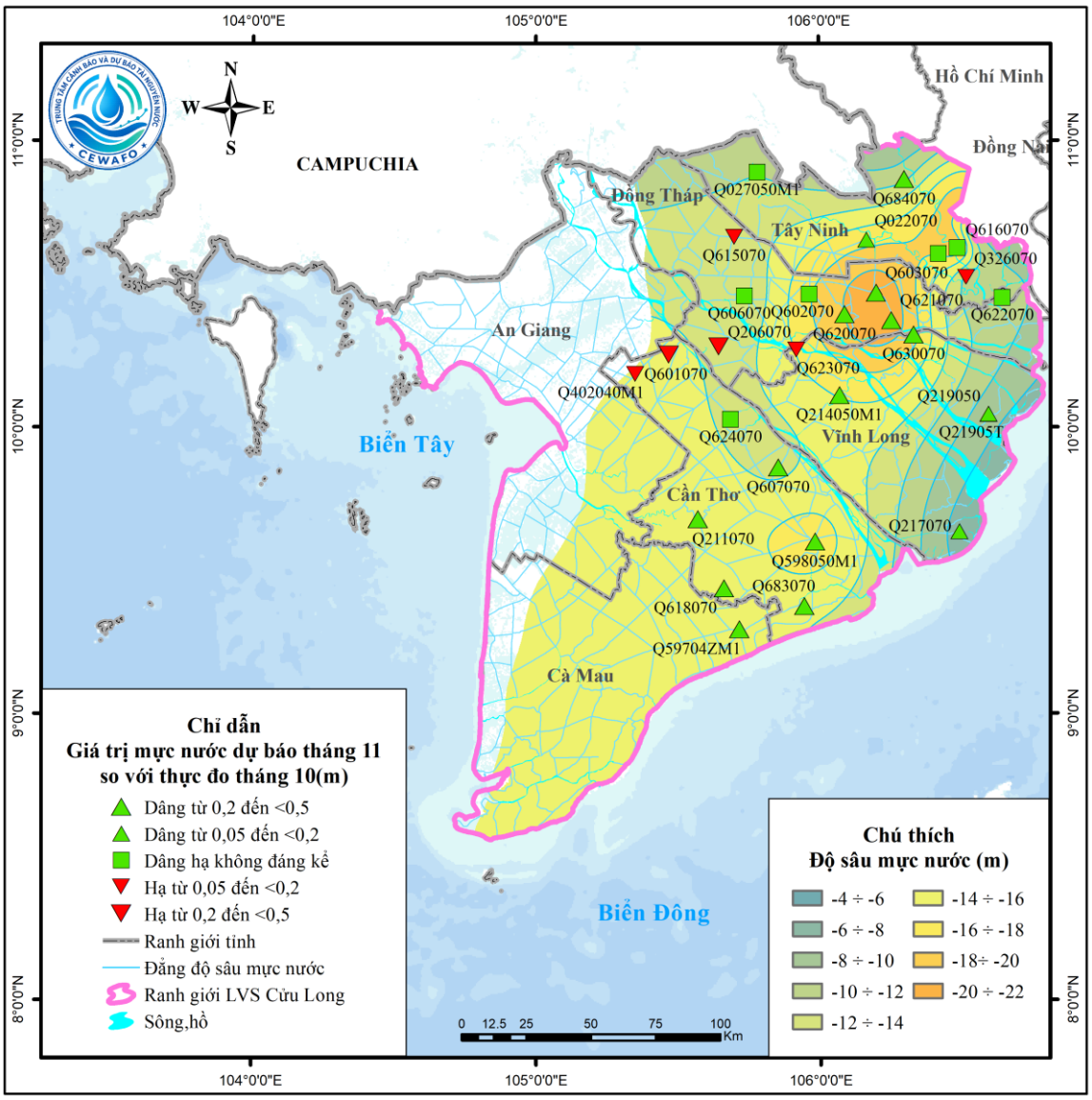
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng. Trong đó có 26/39 công trình mực nước dâng, 8/39 công trình mực nước hạ và 5/39 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ, xã An Long, tỉnh Đồng Tháp, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp .



Hình 32. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^1 tháng 11 năm 2026

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng. Trong đó có 16/29 công trình mực nước dâng, 7/29 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 6/29 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ, Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh, Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ, xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 33. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_1^3 tháng 11 năm 2026

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung, mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng trước có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qp3 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chất lượng nước mùa khô năm 2026 trên lưu vực sông Cửu Long cho thấy đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có chỉ tiêu TDS, Mn, Coliform, NH_4^+, Chỉ số Permanganat, Chloride, NO_2^-, Fe, As vượt giới hạn cho phép.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 tiếp tục có xu thế dâng tại tất cả các tầng chứa nước.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong lưu vực thời điểm hiện tại có 47 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 18. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 10

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q609030	qp23	Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	-19,52	-35	55,76
2	Q609040	qp1	Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	-19,61	-35	56,02
3	Q609050	n22	Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	-18,15	-35	51,86
4	Q609060	n21	Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	-17,79	-35	50,83
5	Q59704TM1	n21	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-18,94	-35	54,11
6	Q597030M1	qp23	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-19,21	-35	54,89
7	Q597040	qp1	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-19,43	-35	55,52
8	Q597050	n22	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-19,20	-35	54,85
9	Q632030	qp23	xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau	-18,36	-35	52,44
10	Q632010	qh	xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau	-6,46	-10,6	60,90
11	Q632050	n22	xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau	-18,31	-35	52,32
12	Q632040	qp1	xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau	-18,27	-35	52,20
13	Q630070	n13	xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long	-19,20	-35	54,86
14	Q188030	qp1	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-28,27	-35	80,77
15	Q188020	qp23	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-22,86	-35	65,31
16	Q177020M1	qp23	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	-18,23	-35	52,08
17	Q177040	qp1	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	-27,08	-35	77,38
18	Q17704TM1	n22	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	-27,15	-35	77,58
19	Q17704ZM1	n21	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	-25,80	-35	73,70
20	Q614020	qp3	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	-4,59	-7,5	61,22
21	Q211020	qp23	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ	-20,62	-35	58,91
22	Q211030	qp1	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ	-21,02	-35	60,06
23	Q604070	n13	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh	-18,06	-35	51,59
24	Q604050	n22	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh	-17,63	-35	50,38
25	Q604060	n21	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh	-18,14	-35	51,83
26	Q616070	n13	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	-18,78	-35	53,67
27	Q022010	qh	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	-5,41	-9,5	56,97
28	Q022050	n21	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	-17,67	-35	50,47
29	Q02702T	qp3	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh	-4,37	-8	54,56
30	Q683040	qp1	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ	-22,13	-35	63,24
31	Q683030	qp23	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ	-22,22	-35	63,49
32	Q618040	qp1	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ	-18,98	-35	54,24
33	Q618060	n21	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ	-19,16	-35	54,74
34	Q618050	n22	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ	-19,41	-35	55,44
35	Q618010	qh	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ	-14,16	-14,5	97,64
36	Q618030	qp23	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ	-18,90	-35	54,01
37	Q598030	qp1	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-20,22	-35	57,78
38	Q59804T	n22	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-21,13	-35	60,36
39	Q598020M1	qp23	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-20,49	-35	58,54
40	Q59804Z	n21	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-23,15	-35	66,15
41	Q59801Z	qh	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-18,37	-20	91,85
42	Q409040M1	n22	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-21,03	-35	60,07
43	Q40903AM1	qp1	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-20,12	-35	57,49
44	Q621070	n13	xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	-21,36	-35	61,04
45	Q620070	n13	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	-20,36	-35	58,18
46	Q602070	n13	xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	-17,96	-35	51,31
47	Q603070	n13	xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	-21,74	-35	62,11

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt dự báo trong tháng 11 năm 2026 trên lưu vực sông Cửu Long có xu thế cao hơn so với tháng 11 năm 2025 và thấp hơn tháng 11 trung bình nhiều năm. Vì vậy, để tận dụng nguồn nước mặt từ mưa, các địa phương cần tiếp tục khai thác nước mưa, nước ngọt để phục vụ sinh hoạt, canh tác tại địa phương và theo dõi các bản tin tiếp theo để có kế hoạch khai thác sử dụng nước phù hợp.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước đang có nguy cơ hạ thấp tới ngưỡng giới hạn cho phép.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại các tầng chứa nước trên lưu vực sông Cửu Long trong mùa khô năm 2026 đa số nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, các thông số pH, As, Cl^-, NO_2^-, Fe, tổng Coliform, TDS, Mn, chỉ số Permanganat, NH_4^+ vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_3), Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3}), Pleistocen dưới (qp_1), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2), Pliocene dưới (n_2^1) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3).

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

Tầng qh (Holocen): pH vượt lớn nhất tại Q199010 (xã Đất Mới, Cà Mau), Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q07701A (Phường Trường Long Hòa, Vĩnh Long), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q597010 (Phường Tân Thành, Cà Mau), chỉ số Permanganat và Fe vượt lớn nhất tại Q214010M1 (xã Tân Long Hội, Vĩnh Long), TDS và Mn vượt lớn nhất tại Q631010 (xã U Minh, Cà Mau), Độ cứng vượt lớn nhất tại Q59801Z (Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ), As vượt lớn nhất tại Q031010 (xã An Long, Đồng Tháp), Cl^- vượt lớn nhất tại Q219010 (xã Ba Tri, Vĩnh Long), NO_2^- vượt lớn nhất tại Q211010 (Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ).

• Tầng qp_3 (Pleistocen trên): pH vượt lớn nhất tại Q02702T (xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh), Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q402020M1 (xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q19901Z (xã Đất Mới, Cà Mau), chỉ số Permanganat và NO_2^- vượt lớn nhất tại Q40101Z (xã Châu Thành, An Giang), TDS và Cl^- vượt lớn nhất tại Q19901Z (xã Đất Mới, Cà Mau), Độ cứng vượt lớn nhất tại Q17701ZM1 (Phường An Xuyên, Cà Mau), As vượt lớn nhất tại Q407020M1 (xã Châu Phú, An Giang), Mn vượt lớn nhất tại Q02202T (xã Thạnh Hóa, Tây Ninh).

• Tầng qp_{2-3} (Pleistocen giữa - trên): pH vượt lớn nhất tại Q40102Z (xã Châu Thành, An Giang), Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q403020 (xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ), NH_4^+

vượt lớn nhất tại Q206020M1 (xã Hòa Long, Đồng Tháp), chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q684030 (xã Đông Thành, Tây Ninh), TDS, Cl^- và Fe vượt lớn nhất tại Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa, Tây Ninh), Độ cứng vượt lớn nhất tại Q21903T (xã Ba Tri, Vĩnh Long), NO_2^- vượt lớn nhất tại Q631030 (xã U Minh, Cà Mau), Mn vượt lớn nhất tại Q203040M1 (xã Châu Phong, An Giang).

• Tầng qp_1 (Pleistocen dưới): Tổng Coliform vượt tại Q177040 (Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau), Q631040 (xã U Minh, tỉnh Cà Mau, Q621040 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q211030 (Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ), chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q622040 (Phường Sơn Qui, Đồng Tháp), TDS, Độ cứng và Cl^- vượt lớn nhất tại Q219030 (xã Ba Tri, Vĩnh Long), NO_2^- vượt lớn nhất tại Q199030 (xã Đất Mới, Cà Mau), Mn vượt lớn nhất tại Q616040 (xã Bến Lức, Tây Ninh), Fe vượt lớn nhất tại Q621040 (xã Long Định, Đồng Tháp).

• Tầng n_2^2 (Pliocene giữa): pH vượt lớn nhất tại Q406040 (xã Hiệp Mỹ, Vĩnh Long), Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q626050 (xã Đông Hòa, An Giang), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q21104T (Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ), chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q604050 (xã Nhựt Tảo, Tây Ninh), TDS, Độ cứng và Cl^- vượt lớn nhất tại Q406040 (xã Hiệp Mỹ, Vĩnh Long), NO_2^- vượt lớn nhất tại Q19904T (xã Đất Mới, Cà Mau), Mn vượt lớn nhất tại Q204040 (xã Châu Phong, An Giang), Fe vượt lớn nhất tại Q21104T (Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ).

• Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): pH vượt lớn nhất tại Q217040 (Phường Duyên Hải, Vĩnh Long), Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q40404TM1 (xã Tập Sơn, Vĩnh Long), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q608060 (xã Trí Phải, Cà Mau), chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q609060 (Phường Giá Rai, Cà Mau), TDS vượt lớn nhất tại Q219040 (xã Ba Tri, Vĩnh Long), Độ cứng vượt lớn nhất tại Q622060 (Phường Sơn Qui, Đồng Tháp), As vượt lớn nhất tại Q624060 (xã Phong Điền, TP. Cần Thơ), Cl^- vượt lớn nhất tại Q59804Z (Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ), NO_2^- vượt lớn nhất tại Q19904ZM1 (xã Đất Mới, Cà Mau), Mn vượt lớn nhất tại Q621060 (xã Long Định, Đồng Tháp), Fe vượt lớn nhất tại Q604060 (xã Nhựt Tảo, Tây Ninh).

• Tầng n_1^3 (Miocene trên): Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q402040M1 (xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q219050 (xã Ba Tri, Vĩnh Long), chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q622070 (Phường Sơn Qui, Đồng Tháp), TDS và Cl^- vượt lớn nhất tại Q219050 (xã Ba Tri, Vĩnh Long), Độ cứng vượt lớn nhất tại Q622070 (Phường Sơn Qui, Đồng Tháp), NO_2^- vượt lớn nhất tại Q59704ZM1 (Phường Tân Thành, Cà Mau), Mn và Fe vượt lớn nhất tại Q616070 (xã Bến Lức, Tây Ninh).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 02 tháng 11 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện